|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**Dự thảo 4**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định về nhãn hàng hóa**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 14 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 18 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định về nhãn hàng hóa.*

**NGHỊ ĐỊNH:**

# Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia; ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; ghi nhãn hàng hóa (bao gồm nhãn vật lý và nhãn điện tử); giải thưởng chất lượng quốc gia.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa, mã số, mã vạch, nhãn hàng hóa (bao gồm cả nhãn điện tử), hộ chiếu số, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, đánh giá sự phù hợp và giải thưởng chất lượng quốc gia tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Ghi nhãn hàng hóa* là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hóa lên nhãn hàng hóa để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng; để nhà sản xuất, kinh doanh, thông tin, quảng bá cho hàng hóa của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát.

Ghi nhãn hàng hóa được thể hiện bằng hai hình thức: ghi nhãn vật lý và ghi nhãn điện tử.

2. *Nhãn hàng hóa* là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh, hình ảnh mã hóa được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc, hiển thị trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.

3. *Nhãn vật lý* là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh, được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.

4. *Nhãn điện tử* là hình ảnh mã hóa chứa đầy đủ nội dung bắt buộc về hàng hóa theo quy định. Hình ảnh mã hóa được dán, in, đính, hiển thị trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.

5. *Nhãn gốc* *của hàng hóa* là nhãn thể hiện lần đầu do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.

6. *Nhãn phụ* *của hàng hóa* là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc được dịch từ nhãn gốc của hàng hóa bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật Việt Nam mà nhãn gốc của hàng hóa còn thiếu.

7. *Bao bì thương phẩm của hàng hóa* là bao bì chứa đựng hàng hóa và lưu thông cùng với hàng hóa; bao bì thương phẩm của hàng hóa gồm hai loại: Bao bì trực tiếp và bao bì ngoài:

a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa đựng hàng hóa, tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, tạo ra hình khối hoặc bọc kín theo hình khối của hàng hóa;

b) Bao bì ngoài là bao bì dùng để bao gói một hoặc một số đơn vị hàng hóa có bao bì trực tiếp;

c) Các loại bao bì sau đây không gọi là bao bì thương phẩm: Bao bì được sử dụng với mục đích để lưu giữ, vận chuyển, bảo quản hàng hóa đã có nhãn hàng hóa; Túi đựng hàng hóa khi mua hàng; Bao bì dùng để đựng hàng hóa dạng rời, hàng hóa bán lẻ.

8. *Hàng hóa đóng gói đơn giản* là hàng hóa được đóng gói không có sự chứng kiến của người tiêu dùng mà khi mua có thể mở ra kiểm tra trực tiếp hàng hóa đó.

9. *Lưu thông hàng hóa* là hoạt động trưng bày, khuyến mại, vận chuyển và lưu giữ hàng hóa trong quá trình mua bán hàng hóa (bao gồm cả mua bán hàng hóa trên nền tảng thương mại điện tử), trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa từ cửa khẩu về kho lưu giữ đầu tiên và lưu giữ tại kho lưu giữ đầu tiên.

10. *Hàng hóa trung chuyển* là hàng hóa được chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu hải quan và đưa vào khu vực trung chuyển tại các cảng Việt Nam.

11. *Định lượng của hàng hóa* là lượng hàng hóa được thể hiện bằng đơn vị đo lường hoặc theo số đếm hàng hóa.

12. *Ngày sản xuất* là mốc thời gian hoàn thành công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa hoặc lô hàng hóa đó.

13. *“Hạn sử dụng”* hoặc *“hạn dùng”* là mốc thời gian sử dụng ấn định cho hàng hóa hoặc một lô hàng hóa mà sau thời gian này hàng hóa không còn giữ được đầy đủ các đặc tính chất lượng vốn có của nó.

Hạn dùng của hàng hóa được thể hiện bằng khoảng thời gian tính từ ngày sản xuất đến ngày hết hạn hoặc thể hiện bằng ngày, tháng, năm hết hạn. Trường hợp hạn dùng chỉ thể hiện tháng, năm thì hạn dùng được tính đến ngày cuối cùng của tháng hết hạn.

14. *Thành phần của hàng hóa* là các nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.

15. *Thành phần định lượng* là lượng của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.

16. *Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản hàng hóa* là thông tin liên quan đến cách sử dụng, các điều kiện cần thiết để sử dụng, bảo quản hàng hóa; cảnh báo nguy hại; cách xử lý khi xảy ra sự cố nguy hại.

17. *Thông tin cảnh báo* là những thông tin lưu ý để đảm bảo an toàn cho sức khỏe, tài sản và môi trường trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng.

18. *Thông số kỹ thuật* gồm các chỉ tiêu kỹ thuật quyết định giá trị sử dụng hoặc có ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe người sử dụng, môi trường, quá trình được quy định trong tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa đó.

19. *Truy xuất nguồn gốc* là hoạt động theo dõi, giám sát, xác định được một đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ theo thời gian và địa điểm qua từng công đoạn của chuỗi cung ứng.

20. *Dữ liệu truy xuất nguồn gốc* là các dữ liệu từ các bộ phận và quá trình khác nhau trong phạm vi truy xuất nguồn gốc đã xác định. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc bao gồm dữ liệu về chất lượng, an toàn của sản phẩm và các thông tin cơ bản.

**Điều 4. Xác định sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao**

1. Căn cứ quy định tại Điều 5 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

a) Xác định sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao theo tiêu chí tại Điều 5 Nghị định này và áp dụng kỹ thuật đánh giá rủi ro theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 31010 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 31010;

b) Ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao phải có yêu cầu quản lý, kèm theo mã HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Hồ sơ ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao bao gồm:

a) Thuyết minh lý do đưa sản phẩm, hàng hóa vào danh mục quản lý, nêu rõ căn cứ khoa học, thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế;

b) Báo cáo đánh giá rủi ro theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 31010 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 31010, bao gồm:

- Mô tả sản phẩm và phạm vi sử dụng;

- Phân tích nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường;

- Đánh giá khả năng kiểm soát rủi ro trong chuỗi cung ứng;

- Thông tin cảnh báo từ cơ quan có thẩm quyền và tổ chức quốc tế;

- Phân loại mức độ rủi ro và kiến nghị biện pháp quản lý.

3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ trước khi ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao.

4. Việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng cho sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao được thực hiện theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp giám sát việc xác định và quản lý rủi ro, bảo đảm thống nhất, không chồng chéo giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

## Điều 5. Tiêu chí đánh giá rủi ro của sản phẩm, hàng hóa

1. Việc đánh giá rủi ro của sản phẩm, hàng hóa được thực hiện trên cơ sở áp dụng các kỹ thuật đánh giá rủi ro quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 31010 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 31010 và căn cứ vào một hoặc các tiêu chí sau:

a) Tác động đến sức khỏe con người:

- Khả năng gây độc, kích ứng, dị ứng hoặc ảnh hưởng đến gen, nội tiết, thần kinh, sinh sản; khả năng gây ra các nguy cơ mất an toàn điện, cháy nổ, từ trường, bức xạ;

- Ảnh hưởng đến nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, người già, người có bệnh nền, phụ nữ mang thai.

b) Tác động đến môi trường:

- Khả năng gây ô nhiễm không khí, nước, đất trong suốt vòng đời sản phẩm;

- Nguy cơ tích lũy sinh học, phát tán chất nguy hại hoặc ảnh hưởng đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học, tiêu tốn năng lượng và tài nguyên; khả năng gây can nhiễu vô tuyến điện, phơi nhiễm điện từ trường, an toàn thông tin và hệ thống viễn thông

c) Khả năng kiểm soát trong chuỗi cung ứng:

- Chuỗi cung ứng phức tạp, xuyên biên giới hoặc thiếu minh bạch;- Khó khăn trong việc kiểm soát nội bộ, truy xuất nguồn gốc và giám sát chất lượng;

- Dễ bị làm giả, thay thế, biến đổi trong quá trình vận chuyển, bảo quản, phân phối.

d) Thông tin cảnh báo từ cơ quan có thẩm quyền và tổ chức quốc tế:

- Cảnh báo, khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới (World Health Organization - WHO), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (Food and Agriculture Organization of the United Nations - FAO), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD), Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (International Organization for Standardization - ISO), Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (International Electrotechnical Commission - IEC), Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về Châu Âu (The United Nations Economic Commission for Europe - UNECE),  Hệ thống trao đổi thông tin nhanh của EU (The Rapid Alert System for dangerous products - RAPEX ), Liên minh viễn thông quốc tế (International Telegraph Union - ITU), Tổ chức viễn thông khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (Asia-Pacific Telecommunity - APT)...;

- Dữ liệu về sự cố, thu hồi, vi phạm chất lượng tại Việt Nam hoặc quốc tế;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra trong và ngoài nước.

2. Việc áp dụng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này phải có căn cứ định lượng hoặc định tính rõ ràng, phù hợp từng loại sản phẩm, hàng hóa và được thể hiện trong hồ sơ đánh giá rủi ro.

**Điều 6. Cơ chế phối hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối xây dựng, quản lý và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

a) Cập nhật thông tin sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau lưu thông (hậu kiểm) trên cơ sở dữ liệu của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Chia sẻ dữ liệu của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, cảnh báo vi phạm định kỳ hàng quý trước ngày 25 của tháng cuối quý, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

c) Khai thác, sử dụng dữ liệu thống nhất trong xây dựng danh mục, giám sát, kiểm tra thị trường.

**Chương II  
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

**Điều 7. Quy định chung**

1. Tập trung nguồn lực của quốc gia để phát triển hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, công nhận, đánh giá sự phù hợp và kiểm tra, giám sát, khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa thống nhất từ trung ương đến địa phương; xây dựng, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác các nguồn lực về hạ tầng chất lượng quốc gia; hình thành và phát triển các tổ chức tiêu chuẩn, đo lường, công nhận, đánh giá sự phù hợp đạt trình độ khu vực, quốc tế.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của hạ tầng chất lượng quốc gia; hướng dẫn cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu, thông tin giữa các tổ chức thành viên trong hạ tầng chất lượng quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước,hỗ trợ doanh nghiệp, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo mật thông tin

2. Nhà nước đầu tư, huy động các nguồn lực trong nước, quốc tế để xây dựng và phát triển sản phẩm, hàng hóa mới, sản phẩm đặc thù tại Việt Nam, giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu, hiệu quả vào các chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm, hàng hóa toàn cầu:

a) Xây dựng cơ chế hỗ trợ đầu tư và huy động nguồn lực:

- Nhà nước tập trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng, công nghệ và các ngành công nghiệp trọng điểm, đặc biệt là các sản phẩm, hàng hóa có tiềm năng phát triển trong tương lai. Các chính sách khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, nông sản chất lượng cao.

- Tăng cường các cơ chế hợp tác quốc tế để thu hút vốn đầu tư, các dự án hợp tác nghiên cứu và phát triển (R&D) từ các tổ chức quốc tế, quỹ đầu tư, và doanh nghiệp lớn.

- Có các ưu đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ chi phí sản xuất, nghiên cứu, phát triển cho các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chiến lược để giảm bớt rủi ro khi đầu tư vào sản phẩm mới hoặc sản phẩm đặc thù.

b) Tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu:

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao: hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức đào tạo quốc tế đào tạo đội ngũ lao động có kỹ năng chuyên môn cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ, quản lý chất lượng và các ngành kỹ thuật.

- Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: cung cấp các nền tảng hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất giúp doanh nghiệp trong nước cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo ra các sản phẩm đặc thù phù hợp với nhu cầu trong và ngoài nước.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các chương trình kết nối doanh nghiệp trong nước với các nhà đầu tư, đối tác quốc tế, các công ty đa quốc gia, nhằm thúc đẩy việc gia nhập và tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

c) Tăng cường chất lượng sản phẩm và tạo ra sản phẩm đặc thù:

- Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế cho các sản phẩm, hàng hóa, từ đó tạo cơ hội cho sản phẩm Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường. Các chương trình hỗ trợ về tiêu chuẩn chất lượng, chứng nhận quốc tế cần được đẩy mạnh triển khai.

- Khuyến khích đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển (R&D).

d) Tăng cường hợp tác quốc tế

- Tiếp tục đẩy mạnh ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và các quốc gia, tổ chức kinh tế lớn để mở rộng thị trường xuất khẩu và tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận các chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý.

đ) Giám sát và đánh giá hiệu quả:

- Thiết lập các hệ thống giám sát và đánh giá thường xuyên, đo lường mức độ tham gia của doanh nghiệp vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và tiến trình phát triển các sản phẩm mới, đặc thù.

- Điều chỉnh chính sách khi cần thiết, nâng cao tính linh hoạt để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu và hiệu quả vào các chuỗi cung ứng toàn cầu.

**Điều 8. Xây dựng, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong hệ thống hạ tầng chất lượng quốc gia**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Nhà nước đầu tư xây dựng và bảo đảm điều kiện vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương có trách nhiệm định kỳ cập nhật dữ liệu hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu:

a) Cung cấp số liệu, cảnh báo về sản phẩm, hàng hóa vi phạm;

b) Cập nhật kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá sự phù hợp;

c) Báo cáo tiến độ xây dựng, thực hiện các thành phần trong hạ tầng chất lượng quốc gia.

3. Việc chia sẻ dữ liệu giữa các thành phần trong hạ tầng chất lượng quốc gia phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, kịp thời, chính xác, bảo mật và phục vụ hiệu quả công tác quản lý chất lượng trên phạm vi toàn quốc.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung chi, việc bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí cho việc xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

**Điều 9. Hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia**

1. Hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia được thực hiện trên nền tảng số của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương; có khả năng kết nối với các hệ thống chuyên ngành, nền tảng số thương mại điện tử, hệ thống quản lý chất lượng tại các địa phương.

2. Hoạt động giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên các thông tin về:

a) Kết quả đánh giá sự phù hợp, kiểm tra chất lượng, cảnh báo rủi ro;

b) Phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức và doanh nghiệp;

c) Dữ liệu truy xuất nguồn gốc, nhãn điện tử và hộ chiếu số của sản phẩm.

3. Các bên liên quan (doanh nghiệp, người dân, cơ quan quản lý) thực hiện việc truy cập thông tin, phản hồi, góp phần minh bạch và phòng ngừa vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Cơ chế vận hành hệ thống giám sát chất lượng quốc gia phải bảo đảm chất lượng dữ liệu, kết nối dữ liệu tự động, cập nhật theo thời gian thực, phục vụ cảnh báo sớm và hỗ trợ thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Điều 10. Ứng dụng công nghệ số trong phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia**

1. Ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực trọng tâm sau:

a) Chuẩn hóa quy trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Tự động hóa quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận;

c) Triển khai đo lường số, hiệu chuẩn từ xa, phân tích dữ liệu đo lường tập trung;

d) Số hóa công tác công nhận và đánh giá sự phù hợp.

2. Ưu tiên đầu tư phát triển nền tảng số dùng chung, mã nguồn mở và tiêu chuẩn tích hợp để giảm chi phí, tăng khả năng liên thông giữa các hệ thống.

3. Các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn việc áp dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, Internet vạn vật (IoT), phân tích dữ liệu lớn trong vận hành các hợp phần của hạ tầng chất lượng quốc gia.

### Điều 11. Hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho doanh nghiệp Việt Nam trong hạ tầng chất lượng quốc gia

1. Hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp danh sách tổ chức, doanh nghiệp đạt giải hằng năm để làm căn cứ hỗ trợ;

b) Việc hỗ trợ tài chính được thực hiện thông qua các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chương trình đổi mới công nghệ, chương trình quốc gia về năng suất và chất lượng;

c) Nội dung, mức hỗ trợ tài chính, hình thức hỗ trợ quảng bá, kết nối hợp tác quốc tế, phát triển thương hiệu thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng:

a) Doanh nghiệp phải có kế hoạch cải tiến chất lượng, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và đăng ký tham gia chương trình thông qua Ủy ban nhân cân cấp tỉnh;

b) Các hình thức hỗ trợ bao gồm: tư vấn, đào tạo, hỗ trợ áp dụng công cụ cải tiến, tiêu chuẩn quản lý, hệ thống truy xuất nguồn gốc, chứng nhận quốc tế;

c) Mức hỗ trợ tối đa không quá 70% tổng kinh phí của từng hoạt động, ưu tiên doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp, công nghệ cao.

3. Hỗ trợ chi phí thử nghiệm và chứng nhận đối với sản phẩm xuất khẩu chủ lực:

a) Sản phẩm phải nằm trong danh mục sản phẩm xuất khẩu chủ lực do Bộ Công Thương công bố;

b) Tổ chức thử nghiệm phải được công nhận theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm: đề xuất của doanh nghiệp, tài liệu chứng minh hoạt động xuất khẩu, hợp đồng thử nghiệm hoặc chứng nhận;

4. Hỗ trợ cung cấp thông tin về tiêu chuẩn quốc tế, kết nối và tham gia xây dựng tiêu chuẩn:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ công bố danh mục tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực được cập nhật định kỳ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

b) Doanh nghiệp được đăng ký tham gia góp ý, đề xuất sửa đổi tiêu chuẩn thông qua hiệp hội ngành nghề hoặc trực tiếp với Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

c) Khuyến khích thành lập nhóm chuyên gia doanh nghiệp để tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực công nghệ mới.

5. Việc hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được thực hiện thông qua dự toán ngân sách hằng năm hoặc lồng ghép trong các chương trình quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, năng suất và chất lượng.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Điều này.

## Điều 12. Hoạt động về kiểm tra, giám sát

1. Xây dựng, triển khai quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra, giám sát; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động công nhận, đánh giá sự phù hợp, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn có dấu hiệu vi phạm pháp luật; các sản phẩm, hàng hoá có thông tin cảnh báo của các nước Thành viên WTO và trên phương tiện thông tin đại chúng về dấu hiệu vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa.

2. Hình thành kênh tiếp nhận thông tin về sản phẩm, hàng hoá không đạt chất lượng đối với sản phẩm nhập khẩu và lưu thông trên thị trường, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống giám sát chất lượng quốc gia. Có chính sách thoả đáng, kịp thời khen thưởng và biện pháp phù hợp để bảo vệ tổ chức, cá nhân tố giác hành vi vi phạm quy định về pháp luật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm; công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, phương tiện thông tin đại chúng danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm về chất lượng hàng hóa để cảnh báo xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

3. Bố trí, bảo đảm các trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cho các cơ quan kiểm tra, thanh tra ở Trung ương và địa phương; nghiên cứu, chế tạo, đầu tư các thiết bị chuyên dùng: xe chuyên dùng để kiểm định lưu động, xe ô tô trang bị thiết bị thử nghiệm; phương tiện, thiết bị đo, kiểm tra nhanh và các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ khác để đáp ứng yêu cầu công việc của các cơ quan quản lý nhà nước.

4. Tổ chức các khóa đào tạo nghiệp vụ nâng cao năng lực chuyên môn về nghiệp vụ đo lường, nghiệp vụ kiểm soát viên chất lượng, hoạt động công nhận, đánh giá sự phù hợp, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường, phương tiện đo phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa.

## Điều 13. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ở trung ư­ơng là các Ủy ban, Cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc cơ quan khác thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ở địa phư­ơng là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở địa phư­ơng tiến hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn quản lý theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Căn cứ vào yêu cầu cụ thể, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và thống nhất với Bộ Nội vụ về biên chế lực lượng kiểm soát viên chất lượng của đơn vị thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

## Điểu 14. Phân công trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá của cơ quan kiểm tra thuộc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo lĩnh vực được phân công tại Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cụ thể trong sản xuất và trong xuất khẩu, nhập khẩu, lư­u thông trên thị trường như­ sau:

a) Đối với sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Nghị định này;

b) Đối với hàng hoá trong xuất khẩu, nhập khẩu, lư­u thông trên thị trường theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định này.

2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều này có quyền hạn, nhiệm vụ sau:

a) Quyền hạn của cơ quan kiểm tra:

- Quyết định thành lập đoàn kiểm tra hoặc phân công kiểm soát viên chất lượng thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất;

- Cảnh báo các nguy cơ không bảo đảm chất lượng của sản phẩm, hàng hóa;

- Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Nghị định này;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyết định của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, hành vi của thành viên đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

b) Nhiệm vụ của cơ quan kiểm tra:

- Xác định chủng loại hàng hóa cụ thể để tiến hành kiểm tra chất lượng;

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

- Xác nhận điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu;

- Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng, trang bị phương tiện kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chủ trì, phối hợp với cơ quan hải quan, quản lý thị trường, công an và các lực lượng chức năng khác tổ chức hoạt động kiểm tra theo lĩnh vực được phân công trong trường hợp cần thiết;

- Ra quyết định xử lý theo pháp luật xử phạt vi phạm hành chính;

- Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Bảo mật kết quả kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức và thông tin, tài liệu liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra và các kết luận liên quan.

3. Cơ chế phối hợp kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa các cơ quan kiểm tra

a) Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường được phối hợp thực hiện giữa các cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan, quản lý thị trường, công an và các lực lượng chức năng khác.

b) Cơ quan chủ trì kiểm tra chịu trách nhiệm điều phối, gửi văn bản thông báo cho các cơ quan liên quan khi tổ chức kiểm tra liên ngành; trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm vượt thẩm quyền xử lý thì kịp thời chuyển thông tin cho cơ quan có thẩm quyền.

c) Việc chia sẻ dữ liệu kiểm tra, kết quả xử lý và thông tin cảnh báo giữa các cơ quan được thực hiện trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các hệ thống kết nối chuyên ngành.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan xây dựng quy chế phối hợp kiểm tra, thanh tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa liên ngành, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp và không gây cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp.

## Điều 15. Kiểm soát viên chất lượng

1. Kiểm soát viên chất lượng là công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được sắp xếp vào vị trí việc làm “kiểm soát viên chất lượng”thuộc cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm soát viên chất lượng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, lấy mẫu, lập biên bản vi phạm, phối hợp xử lý vi phạm hành chính và các nhiệm vụ chuyên môn khác liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Kiểm soát viên chất lượng hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan, tuân thủ pháp luật; không được lạm dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi hoặc làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp của tổ chức, cá nhân

4. Chức danh, mã số ngạch, tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa do Bộ Nội vụ ban hành.

5. Kiểm soát viên chất lượng được cấp trang phục riêng, phù hiệu, thẻ kiểm soát viên chất lượng theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

## Điều 16. Nguồn kinh phí cho hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Nguồn kinh phí kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước hằng năm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

b) Các nguồn khác.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể nội dung chi, việc bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí cho hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

**Chương III  
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG  
SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Mục 1  
Xây dựng và ứng dụng nền tảng công nghệ  
trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

**Điều 17. Ứng dụng công nghệ số để thu thập, lưu trữ và chia sẻ**

Khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và cơ quan quản lý nhà nước sử dụng mã số mã vạch (bao gồm mã vạch một chiều, mã vạch 2 chiều 2D như mã QR, datamatrix và chip RFID) kết hợp các công nghệ chiến lược theo Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành để thu thập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hướng dẫn về chuẩn dữ liệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa để thu thập, lưu trữ và chia sẻ giữa các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tiêu dùng.

3. Các nền tảng kết nối và chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm tính toàn vẹn, khả năng truy xuất, tương tác, và hỗ trợ giám sát, tra cứu chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo thời gian thực.

4. Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chủ động công khai dữ liệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên các nền tảng số phục vụ người tiêu dùng và cơ quan quản lý.

**Điều 18. Cảnh báo rủi ro và xử lý vi phạm**

1. Hệ thống cảnh báo rủi ro được xây dựng trên cơ sở phân tích dữ liệu lớn, tích hợp cảnh báo từ trong nước và quốc tế, áp dụng AI để phát hiện sản phẩm, hàng hóa có dấu hiệu vi phạm hoặc nguy cơ không bảo đảm chất lượng.

2. Cơ quan quản lý nhà nước thiết lập hệ thống tiếp nhận phản ánh, khiếu nại, tố cáo qua nền tảng điện tử, kết nối trực tiếp với hệ thống giám sát chất lượng quốc gia.

3. Phản ánh, cảnh báo được xác minh, xử lý theo quy trình minh bạch, có phản hồi công khai kết quả đến tổ chức, cá nhân gửi thông tin.

**Điều 19. Kiểm tra chất lượng trên nền tảng số**

1. Cơ quan quản lý nhà nước phát triển công cụ kiểm tra chất lượng trên nền tảng số, sử dụng dữ liệu từ các hệ thống chia sẻ và dữ liệu từ doanh nghiệp.

2. Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích dữ liệu, dự báo rủi ro và Internet vạn vật (IoT) để thu thập, trao đổi dữ liệu tự động nhằm hỗ trợ kiểm tra hậu kiểm tự động.

3. Đào tạo, tập huấn cho lực lượng kiểm tra, thanh tra sử dụng công nghệ số, thiết bị thông minh và phần mềm kiểm tra trong quá trình kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Điều 20. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ để kiểm soát chất lượng trên nền tảng số**

1. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư công nghệ kiểm tra chất lượng, tự động hóa quy trình kiểm tra, sử dụng cảm biến thông minh, hệ thống dữ liệu và công nghệ AI.

2. Doanh nghiệp được khuyến khích công khai thông tin chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên nền tảng số, qua đó tạo điều kiện cho người tiêu dùng và cơ quan chức năng giám sát độc lập, khách quan.

**Điều 21. Đảm bảo tính bảo mật và bảo vệ quyền lợi tổ chức, cá nhân tiêu dùng**

1. Tổ chức vận hành hệ thống dữ liệu chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Việc thu thập, xử lý và chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ nguyên tắc minh bạch, có mục đích, đúng phạm vi, chính xác và chỉ sử dụng phục vụ công tác quản lý chất lượng, cảnh báo rủi ro và bảo vệ người tiêu dùng.

3. Tổ chức, cá nhân tiêu dùng có quyền truy cập, kiểm tra thông tin liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phản ánh hành vi vi phạm hoặc dữ liệu sai lệch thông qua hệ thống số hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận, xác minh và xử lý phản ánh về sai lệch dữ liệu chất lượng; xử lý nghiêm hành vi cố tình cung cấp thông tin sai lệch, vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng.

**Điều 22. Đánh giá và điều chỉnh chính sách**

1. Các Bộ ngành chủ trì tổ chức đánh giá định kỳ hiệu quả triển khai các ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Căn cứ kết quả đánh giá, cơ quan có thẩm quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với xu hướng công nghệ và yêu cầu thực tiễn.

**Mục 2  
Ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng  
và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa**

**Điều 23. Ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quyền quyết định lựa chọn việc ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quyết định việc ứng dụng mã số, mã vạch trên nền tảng công nghệ như Blockchain, IoT, AI và các công nghệ mới khác phù hợp với nhu cầu của mình.

2. Khi đã lựa chọn ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 24. Nguyên tắc thực hiện truy xuất nguồn gốc**

1. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, việc truy xuất nguồn gốc là bắt buộc theo quy định tại Nghị định này.

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ vào mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này để:

- Xác định danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao bắt buộc áp dụng truy xuất nguồn gốc;

- Ban hành lộ trình thực hiện phù hợp với quy mô doanh nghiệp, đặc thù ngành hàng và năng lực quản lý.

b) Tiêu chí xác định danh mục và xây dựng lộ trình bao gồm:

- Mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, an toàn và quyền lợi người tiêu dùng;

- Thông tin cảnh báo trong nước và quốc tế;

- Khả năng truy xuất và minh bạch chuỗi cung ứng;

- Mức độ sẵn sàng về hạ tầng kỹ thuật và năng lực tuân thủ của doanh nghiệp.

c) Danh mục và lộ trình thực hiện truy xuất nguồn gốc bắt buộc phải được lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ, công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và tích hợp vào Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đối với các sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Nghị định này nếu có nhu cầu.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nhu cầu kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia thì phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo mật thông tin, pháp luật về an ninh mạng trong quá trình thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia.

**Điều 25. Quản lý việc sử dụng mã truy vết** **sản phẩm, mã truy vết địa điểm và vật mang dữ liệu**

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm bảo đảm phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13274 Truy xuất nguồn gốc - Hướng dẫn định dạng các mã dùng trong truy vết do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trước khi đưa vào sử dụng. Mã truy vết sản phẩm là dãy ký tự gồm số, chữ được dùng để định danh sản phẩm ở các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong quá trình truy xuất nguồn gốc; mã truy vết địa điểm là dãy ký tự gồm số, chữ được dùng để định danh địa điểm diễn ra sự kiện ở các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong quá trình truy xuất nguồn gốc.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sử dụng vật mang dữ liệu bảo đảm phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13275 Truy xuất nguồn gốc - Định dạng vật mang dữ liệu do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Vật mang dữ liệu được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa, bảo đảm thiết bị có thể đọc được. Vật mang dữ liệu có thể tích hợp để làm nhãn điện tử hoặc hộ chiếu số.

**Điều 26. Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu**

1. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Nguyên tắc “Chia sẻ dữ liệu”: dữ liệu được chia sẻ giữa các bên tham gia theo một trong các mô hình sau: Một bước trước - một bước sau, tập trung, lũy tích, mạng lưới hoặc phân tán;

b) Nguyên tắc “Sẵn có của phần tử dữ liệu chính”: các phần tử dữ liệu chính phải được thu thập, lưu trữ và cập nhật kịp thời trong các báo cáo thông tin chi tiết về các sự kiện quan trọng trong quá trình sản xuất và chuỗi cung ứng;

c) Nguyên tắc “Minh bạch”: hệ thống truy xuất nguồn gốc phải đạt yêu cầu về tính minh bạch tối thiểu bằng cách sử dụng dữ liệu tĩnh về khách hàng, bên cung ứng, sản phẩm và các điều kiện sản xuất;

d) Nguyên tắc “Sự tham gia đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc”: hệ thống truy xuất nguồn gốc phải có sự tham gia của đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc.

2. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân bảo đảm đầy đủ quá trình truy xuất nguồn gốc theo các quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn cơ sở đáp ứng quy định theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và được công bố phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Dữ liệu tối thiểu của mỗi mã truy xuất nguồn gốc bao gồm:

a) Tên sản phẩm, hàng hóa;

b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;

c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;

d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;

đ) Xuất xứ sản phẩm, hàng hoá;

e) Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh (bao gồm tối thiểu thông tin: mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm, tên công đoạn và thời gian sự kiện truy xuất nguồn gốc của từng công đoạn);

g) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số lô/mẻ, số sê-ri sản phẩm (nếu có);

h) Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có);

i) Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

4. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia phải bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để phục vụ tổ chức, cá nhân tiêu dùng tra cứu trên cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia, bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

a) Tên sản phẩm, hàng hóa;

b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;

c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;

d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;

đ) Xuất xứ sản phẩm, hàng hoá;

e) Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra);

g) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có);

h) Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có).

6. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc kết nối, chia sẻ với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao thuộc danh mục bắt buộc truy xuất nguồn gốc do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực công bố;

b) Tổ chức, cá nhân đăng ký kết nối tự nguyện với cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

7. Thời gian lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc tối thiểu đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa được quy định bởi Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tương ứng.

8. Sản phẩm trong từng sự kiện sau mỗi công đoạn được định danh mã truy xuất nguồn gốc để truy xuất thông tin sản phẩm, hàng hóa.

9. Vật mang dữ liệu để truy xuất nguồn gốc bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này. Thông tin sau khi giải mã bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại khoản 5 Điều này. Thời gian tối thiểu bảo đảm lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa thực hiện theo quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

**Điều 27. Quản lý nhà nước về hoạt động mã số, mã vạch**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về mã số, mã vạch và các công nghệ dựa trên nền tảng mã số, mã vạch, cụ thể:

a) Xây dựng chiến lược, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật về mã số, mã vạch;

b) Hướng dẫn các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai áp dụng mã số, mã vạch.

2. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia là cơ quan thường trực giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về mã số, mã vạch, cụ thể:

a) Hướng dẫn áp dụng mã số, mã vạch, tổ chức phổ biến, triển khai áp dụng mã số, mã vạch theo tiêu chuẩn của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1;

b) Cấp và quản lý các loại mã số, mã vạch theo cam kết với tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1; quản lý và triển khai các dịch vụ do tổ chức mã số mã vạch quốc tế GS1 ủy quyền;

c) Xây dựng, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch quốc gia là một bộ phận của Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa Quốc gia;

c) Đại diện duy nhất của Việt Nam tại tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1 và thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về mã số, mã vạch;

d) Thu, quản lý và sử dụng phí mã số, mã vạch theo quy định của pháp luật;

đ) Nghiên cứu phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ và giải pháp về mã số, mã vạch và các công nghệ khác liên quan;

e) Chủ trì thanh tra, kiểm tra, xử lý, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về mã số, mã vạch.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan xây dựng quy định và hướng dẫn về thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về mã số, mã vạch và các ứng dụng mã số, mã vạch có liên quan.

## Điều 28. Quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, cụ thể:

a) Hướng dẫn nâng cao năng lực kỹ thuật cho hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và hỗ trợ phát triển sản phẩm, hàng hóa chủ lực, phát triển kinh tế-xã hội của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương;

b) Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu; vận hành, nâng cấp, quản trị và khai thác Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia;

c) Quản lý sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và vật mang dữ liệu;

d) Quản lý tổ chức triển khai, thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

2. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý tổ chức triển khai thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý; thực hiện quản lý hồ sơ số của sản phẩm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức kiểm tra truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.

4. Căn cứ danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao và nhu cầu quản lý, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao bắt buộc phải thực hiện truy xuất nguồn gốc, lộ trình thực hiện và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng quy định và hướng dẫn về thu, quản lý và sử dụng chi phí duy trì, vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

## Điều 29. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Tuân thủ các quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại Nghị định này.

2. Thực hiện công bố hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở tương ứng trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia bảo đảm kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Nghị định này.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp kết nối thông tin lên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia thì dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quy định tại Nghị định này được cập nhật kịp thời theo từng công đoạn sản xuất, kinh doanh vào Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia; tổ chức, cá nhân phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để thực hiện, bảo đảm duy trì dữ liệu trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

## Điều 30. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định này.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về dịch vụ, giải pháp cung cấp cho tổ chức, cá nhân liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa có nhu cầu kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia thì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để thực hiện, bảo đảm duy trì dữ liệu trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

3. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

**Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức sử dụng mã số, mã vạch**

1. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sử dụng mã số, mã vạch theo chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1 và có tiền tố mã quốc gia Việt Nam:

a) Đăng ký sử dụng mã số, mã vạch với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trên Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Tạo và gắn mã số, mã vạch cho các đối tượng thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định;

c) Khai báo, cập nhật và cung cấp thông tin liên quan về tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các đối tượng sử dụng mã số, mã vạch với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan trong chuỗi cung ứng;

d) Chịu trách nhiệm về tính đơn nhất của mã số, mã vạch khi sử dụng và không buôn bán sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng mã số, mã vạch theo quy định của pháp luật;

đ) Không bán, chuyển nhượng quyền sử dụng mã số, mã vạch cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác;

e) Trường hợp ủy quyền cho đối tác liên doanh hoặc gia công, chế biến sử dụng mã số, mã vạch, tổ chức cá nhân thực hiện khai báo, cập nhật, cung cấp thông tin và phải có văn bản ủy quyền

g) Nộp phí cấp và phí duy trì quyền sử dụng mã số, mã vạch theo quy định;

h) Thực hiện đăng ký cấp mới hoặc cấp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch;

i) Thông báo bằng văn bản và nộp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không có nhu cầu sử dụng mã số, mã vạch hoặc chấm dứt hoạt động.

2. Đối với tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam sử dụng mã nước ngoài theo tiêu chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1, tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo, cập nhật, cung cấp thông tin và phải được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc được chủ sở hữu của mã nước ngoài uỷ quyền sử dụng;

3. Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng mã số, mã vạch không theo chuẩn của tổ chức, cá nhân mã số, mã vạch quốc tế GS1:

a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về loại mã số, mã vạch đang sử dụng;

b) Khi đưa các đối tượng sử dụng mã số, mã vạch ra thị trường hoặc ngoài phạm vi của tổ chức, tổ chức phải đảm bảo các mã số, mã vạch đã sử dụng không được trùng lắp hoặc gây nguy cơ nhầm lẫn với các loại mã số, mã vạch theo chuẩn của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1; có biện pháp cảnh báo, chỉ dẫn phân biệt đi kèm hoặc loại bỏ mã số, mã vạch đó trước khi đưa ra thị trường.

3. Đối với tổ chức, cá nhân phân phối, lưu thông và buôn bán sản phẩm, hàng hóa:

a) Kiểm tra, kiểm soát chất lượng và tính hợp pháp của mã số, mã vạch trên hàng hóa trước khi đưa vào phân phối lưu thông và buôn bán sản phẩm, hàng hóa;

b) Thực hiện đăng ký và cấp mã số cho các địa điểm phân phối, lưu thông và buôn bán hàng hóa để quản lý sản phẩm, hàng hóa theo chuỗi;

c) Không phân phối, lưu thông và buôn bán sản phẩm, hàng hóa hoặc đối tượng có sử dụng mã số, mã vạch không đúng quy định.

4. Đối với tổ chức, cá nhân phát triển và cung cấp các dịch vụ, giải pháp, ứng dụng dựa trên nền tảng mã số, mã vạch:

a) Bảo đảm sử dụng nguồn dữ liệu về đối tượng sử dụng mã số, mã vạch đúng, phù hợp với nguồn dữ liệu mã số, mã vạch của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1;

b) Không công bố thông tin sai lệch về chủ sở hữu mã số, mã vạch hoặc đối tượng sử dụng mã số, mã vạch đã tuân thủ quy định;

c) Trường hợp khai thác hoặc sử dụng nguồn dữ liệu mã số, mã vạch quốc gia, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả chi phí sử dụng.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết việc sử dụng mã số, mã vạch quy định tại Điều này.

**Điều 32. Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng mã số, mã vạch**

1. Thực hiện cấp mới quyền sử dụng mã số, mã vạch cho các đối tượng sau:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa đăng ký sử dụng mã số, mã vạch;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch có nhu cầu đăng ký cấp trong các trường hợp sau:

- Đã sử dụng hết quỹ mã số được cấp;

- Đăng ký bổ sung mã GLN;

- Bị thu hồi quyền sử dụng mã số, mã vạch nhưng đã đủ điều kiện cấp lại theo quy định pháp luật;

- Quyền sử dụng mã số, mã vạch hết thời hạn hiệu lực.

2. Thực hiện cấp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch cho các đối tượng sau:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch và quyền sử dụng mã số, mã vạch còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân.

3. Hồ sơ cấp mới, cấp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch được thực hiện trực tuyến bao gồm:

a) Biểu mẫu điện tử kê khai thông tin đăng ký. Các nội dung trong biểu mẫu điện tử thực hiện theo các thông tin bắt buộc;

b) Sử dụng tài khoản định danh điện tử VNeID của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã được xác thực để thực hiện thủ tục cấp mới quyền sử dụng mã số, mã vạch. Trường hợp trên tài khoản VNeID chưa tích hợp các giấy tờ cần thiết như Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương, thì người nộp hồ sơ cần cung cấp bản sao điện tử có chứng thực của các giấy tờ này.

## Điều 33. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 32 Nghị định này trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

**Điều 34. Trình tự, thủ tục cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch**

1. Trình tự thực hiện thủ tục cấp mới, cấp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch

Tổ chức thực hiện nộp hồ sơ lựa chọn:

- Đăng ký loại tiền tố mã doanh nghiệp: 12 số, 11 số, 10 số, 9 số, 8 số;

- Đăng ký mã số địa điểm;

- Thời hạn hiệu lực trong quyền sử dụng mã số, mã vạch; nộp phí cấp và duy trì theo quy định.

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan xử lý thông báo cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc các kênh thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ đã đăng ký;

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch đầy đủ, hợp lệ và tổ chức, cá nhân đóng các khoản phí theo quy định; cơ quan xử lý có trách nhiệm cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch bản điện tử trong thời hạn 07 ngày làm việc; thời hạn hiệu lực của quyền sử dụng mã số, mã vạch được cấp theo đăng ký của tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến nhưng đề nghị cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch bản giấy sau khi nhận được quyền sử dụng mã số, mã vạch bản điện tử và nộp chi phí liên quan; cơ quan xử lý có trách nhiệm cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch bản giấy.

**Mục 3  
Ứng dụng công nghệ để triển khai hộ chiếu số của sản phẩm  
và nhãn điện tử hàng hóa**

**Điều 35. Hộ chiếu số của sản phẩm và nhãn điện tử hàng hóa**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có quyền quyết định lựa chọn việc ứng dụng mã số, mã vạch hay công nghệ khác để triển khai hộ chiếu số của sản phẩm.

2. Nội dung tối thiểu của hộ chiếu số của sản phẩm bao gồm:

a) Tên sản phẩm, mã số định danh sản phẩm toàn cầu (GTIN);

b) Tên, địa chỉ, mã số định danh của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa;

c) Thông tin về xuất xứ của sản phẩm hoặc nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa;

d) Thông tin về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;

đ) Thông tin về nguồn gốc nguyên liệu chính (nếu có);

e) Thông tin về quá trình sản xuất, chế biến, vận chuyển (nếu có);

g) Các chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, chứng nhận chất lượng (nếu có);

h) Ngày sản xuất, hạn sử dụng (nếu có);

i) Các cảnh báo an toàn (nếu có);

k) Các thông tin về tính bền vững, tái chế của sản phẩm (nếu có);

l) Các thông tin khác phục vụ quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Yêu cầu đối với hộ chiếu số sản phẩm:

a) Được thiết lập dưới dạng dữ liệu điện tử, sản phẩm được gắn với mã định danh duy nhất;

b) Thông tin kê khai phải trung thực, đầy đủ, cập nhật kịp thời;

c) Đảm bảo khả năng truy cập và kết nối cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

4. Việc áp dụng hộ chiếu số của sản phẩm được thực hiện theo lộ trình phù hợp, ưu tiên trước đối với:

a) Các nhóm hàng hóa chủ lực của Việt Nam (đặc biệt là nông sản, thủy sản, sản phẩm điện - điện tử) thuộc diện sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao và phục vụ xuất khẩu;

b) Các hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN);

c) Trường hợp cần thiết, Nhà nước xem xét hỗ trợ một phần kinh phí triển khai cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đối với nhóm ưu tiên nêu tại điểm a, trên cơ sở nguồn lực ngân sách và quy định của pháp luật.

Lộ trình và danh mục hàng hóa ưu tiên áp dụng do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định trên cơ sở tiêu chí quy định tại khoản này, bảo đảm phù hợp điều kiện thực tế và được công bố công khai. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để thống nhất về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và kết nối dữ liệu.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có quyền quyết định lựa chọn ghi nhãn điện tử hàng hóa. Việc ghi nhãn điện tử hàng hóa thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

6. Hộ chiếu số của sản phẩm có thể được tích hợp với nhãn điện tử của hàng hóa nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về nội dung và hình thức theo quy định tại pháp luật về nhãn hàng hóa và quy định tại Nghị định này. Trường hợp hộ chiếu số không tích hợp với nhãn điện tử, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm thực hiện đầy đủ cả hai hình thức theo quy định.

**Điều 36. Quản lý nhà nước về hộ chiếu số của sản phẩm**

1. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong lĩnh vực được phân công quản lý có trách nhiệm quản lý về hộ chiếu số của sản phẩm:

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai áp dụng hộ chiếu số của sản phẩm theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, vận hành, nâng cấp cơ sở dữ liệu của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ công tác quản lý và kê khai thông tin hộ chiếu số của sản phẩm của tổ chức, cá nhân;

c) Nghiên cứu phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ và giải pháp về hộ chiếu số của sản phẩm và các công nghệ khác liên quan để phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân;

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện kiểm tra về hộ chiếu số của sản phẩm tại địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quốc gia giúp Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về nhãn điện tử và hộ chiếu số là một bộ phận của Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

**Điều 37. Trách nhiệm của tổ chức,** **cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa sử dụng hộ chiếu số của sản phẩm**

1. Thiết lập, duy trì hộ chiếu số sản phẩm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và cập nhật thông tin kịp thời khi có thay đổi liên quan đến nguồn gốc, chất lượng hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa, bảo đảm tính chính xác, trung thực, bảo mật thông tin trong hộ chiếu số và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin đã công bố trong hộ chiếu số sản phẩm.

2. Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về nhãn hàng hóa; quy định về hộ chiếu số của sản phẩm; tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin hàng hóa thể hiện trong hộ chiếu số của sản phẩm do mình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh;

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa có sử dụng hộ chiếu số của sản phẩm phải cung cấp nội dung thể hiện trong hộ chiếu số của sản phẩm cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

**Chương IV  
GHI NHÃN HÀNG HÓA**

**Mục 1**

**Nguyên tắc chung về ghi nhãn hàng hóa**

**Điều 38. Phạm vi áp dụng, loại trừ**

1. Quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Những loại hàng hóa sau đây không thuộc trường hợp phải ghi nhãn hàng hóa:

a) Bất động sản;

b) Hàng hóa tạm nhập tái xuất; hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển khẩu; hàng hóa trung chuyển; hàng hóa nhập khẩu gửi kho ngoại quan để xuất khẩu sang nước thứ ba;

c) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển;

d) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá;

đ) Hàng hóa là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

e) Hàng hóa là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thủy sản, khoáng sản), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh), vật liệu xây dựng không có bao bì và được bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

g) Hàng hóa đã qua sử dụng;

h) Hàng hóa thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hóa là chất phóng xạ, hàng hóa sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy, đường không.

3. Hàng hóa là dạng rời, chất lỏng, khí, không có bao bì thương phẩm đựng trong thùng đựng hàng (container), hầm tàu chứa hàng, xi tec không cần ghi nhãn hàng hóa nhưng phải có hồ sơ, tài liệu kèm theo thể hiện đầy đủ các nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật liên quan để thay thế cho nhãn hàng hóa;

Trường hợp hồ sơ tài liệu kèm theo bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì doanh nghiệp nhập khẩu có bản dịch ra tiếng Việt kèm theo.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành, điều ước quốc tế đó.

**Điều 39. Vị trí nhãn hàng hóa**

1. Nhãn hàng hóa phải được thể hiện trên hàng hóa, bao bì của hàng hóa ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa.

Những nội dung bắt buộc phải ghi trên nhãn hàng hóa không cần thể hiện tập trung trên nhãn, có thể ghi trên vị trí khác của hàng hóa, bảo đảm khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa. Những nội dung bắt buộc đó là một phần của nhãn hàng hóa.

2. Hàng hóa có cả bao bì trực tiếp và bao bì ngoài

a) Hàng hóa trên thị trường có cả bao bì ngoài, không bán riêng lẻ các đơn vị hàng hóa nhỏ có bao bì trực tiếp bên trong thì phải ghi nhãn trên bao bì ngoài.

b) Hàng hóa trên thị trường có cả bao bì ngoài và đồng thời tách ra bán lẻ các đơn vị hàng hóa nhỏ có bao bì trực tiếp bên trong thì phải ghi nhãn đầy đủ cho cả bao bì ngoài và bao bì trực tiếp.

Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ nội dung bắt buộc.

Trường hợp bao bì ngoài trong suốt có thể quan sát được nội dung ghi nhãn sản phẩm bên trong thì không bắt buộc ghi nhãn cho bao bì ngoài.

**Điều 40. Kích thước nhãn hàng hóa, kích thước của chữ và số trên nhãn**

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định kích thước của nhãn hàng hóa, kích thước chữ và số thể hiện trên nhãn hàng hóa nhưng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Ghi được đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định này;

2. Kích thước của chữ và số phải bảo đảm đủ để đọc bằng mắt thường. Kích thước của chữ và số thể hiện đại lượng đo lường thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về đo lường.

3. Trường hợp hàng hóa có kích thước nhỏ hoặc bao bì siêu nhỏ không đủ diện tích để thể hiện đầy đủ các nội dung bắt buộc trên nhãn vật lý thì phải ghi tối thiểu các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 45 của Nghị định này trên nhãn vật lý. Các nội dung còn lại được thể hiện bằng tài liệu kèm theo hoặc nhãn điện tử và trên nhãn vật lý phải chỉ rõ nơi thể hiện các nội dung này.

**Điều 41. Màu sắc của chữ, ký hiệu và hình ảnh trên nhãn hàng hóa**

Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu ghi trên nhãn hàng hóa phải rõ ràng. Đối với những nội dung bắt buộc theo quy định thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn hàng hóa.

**Điều 42. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hóa**

1. Những nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa lưu thông tại thị trường Việt Nam phải ghi bằng tiếng Việt, trừ hàng hóa xuất khẩu không tiêu thụ trong nước và trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Hàng hóa được sản xuất và lưu thông trong nước, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung thể hiện trên nhãn có thể được ghi bằng ngôn ngữ khác. Nội dung ghi bằng ngôn ngữ khác phải tương ứng nội dung tiếng Việt. Kích thước chữ được ghi bằng ngôn ngữ khác không được lớn hơn kích thước chữ của nội dung ghi bằng tiếng Việt.

Ngôn ngữ trình bày trên nhãn hàng hóa không phải dịch tất cả nội dung bằng tiếng Việt ra ngôn ngữ khác. Nếu dịch ra ngôn ngữ khác thì nội dung ngôn ngữ khác phải bảo đảm cho người đọc hiểu tương ứng với nội dung tiếng Việt.

Những nội dung không phải nội dung bắt buộc mà thể hiện bằng ngôn ngữ khác không được làm hiểu sai lệch bản chất, công dụng của hàng hóa và không được làm hiểu sai nội dung khác của nhãn hàng hóa.

3. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hóa. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc.

4. Các nội dung sau được phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh:

a) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người và vật nuôi trong trường hợp không có tên tiếng Việt;

b) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hóa học, công thức cấu tạo của hóa chất, dược chất, tá dược, thành phần của thuốc;

c) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;

d) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài;

e) Tên quốc tế của nước hoặc vùng lãnh thổ không thể phiên âm được ra tiếng Việt hoặc phiên âm được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa.

**Điều 43. Ghi nhãn phụ**

1. Nhãn phụ sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị định này.

2. Nhãn phụ phải được gắn trên hàng hóa hoặc bao bì thương phẩm của hàng hóa và không được che khuất những nội dung bắt buộc của nhãn gốc.

Nhãn phụ có thể được thể hiện bằng nhãn điện tử theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải giữ nguyên nhãn gốc của hàng hóa.

3. Nội dung ghi trên nhãn phụ là nội dung dịch nguyên ra tiếng Việt từ các nội dung bắt buộc ghi trên nhãn gốc và bổ sung các nội dung bắt buộc khác còn thiếu theo tính chất của hàng hóa theo quy định tại Nghị định này. Tổ chức, cá nhân ghi nhãn phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung ghi. Nội dung ghi trên nhãn phụ gồm cả nội dung được ghi bổ sung không làm hiểu sai nội dung trên nhãn gốc và phải phản ánh đúng bản chất và nguồn gốc của hàng hóa.

4. Những hàng hóa sau đây không phải ghi nhãn phụ:

a) Linh kiện nhập khẩu để thay thế các linh kiện bị hỏng trong dịch vụ bảo hành hàng hóa của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với hàng hóa đó, không bán ra thị trường;

b) Nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, linh kiện nhập khẩu về để sản xuất, không bán ra thị trường.

**Điều 44. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa**

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa kể cả nhãn phụ phải bảo đảm ghi nhãn trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa.

2. Hàng hóa sản xuất để lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân sản xuất phải chịu trách nhiệm thực hiện ghi nhãn hàng hóa.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa yêu cầu tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc ghi nhãn thì tổ chức, cá nhân đó vẫn phải chịu trách nhiệm về nhãn hàng hóa của mình.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đặt gia công sản xuất sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu và tiêu chuẩn chất lượng của mình, thì tổ chức, cá nhân đặt hàng có trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa và chịu trách nhiệm về nội dung ghi nhãn. Tổ chức, cá nhân thực hiện gia công ghi nhãn theo yêu cầu của bên đặt hàng nhưng không phải là tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa trên nhãn hàng hóa.

3. Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì tổ chức, cá nhân đưa hàng hóa ra lưu thông phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam phải ghi nhãn theo quy định về nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa nhập khẩu tại Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa trên nền tảng thương mại điện tử trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm:

a) Công khai toàn bộ nhãn hàng hóa, nhãn điện tử (nếu có) trên nền tảng thương mại điện tử, bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin trước khi người tiêu dùng đặt mua;

b) Khai báo, cập nhật chính xác thông tin hàng hóa lên hệ thống bán hàng theo quy định pháp luật về thương mại điện tử và bảo vệ người tiêu dùng;

c) Bảo đảm hàng hóa khi giao đến tay người tiêu dùng phải có nhãn hàng hóa theo đúng quy định.

6. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm:

a) Đảm bảo hàng hóa kinh doanh trên nền tảng được khai báo thông tin ghi nhãn đầy đủ, hiển thị công khai nhãn hàng hóa, nhãn điện tử (nếu có) khi đăng bán sản phẩm, hàng hóa;

b) Phối hợp kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (nếu có yêu cầu);

c) Lưu trữ và cung cấp dữ liệu phục vụ công tác kiểm tra, xử lý vi phạm liên quan đến ghi nhãn hàng hóa.

**Mục 2**

**Nội dung và cách ghi nhãn hàng hóa**

**Điều 45. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa**

1. Nhãn hàng hóa của các loại hàng hóa đang lưu thông tại Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng Việt:

a) Tên hàng hóa;

b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;

c) Xuất xứ hàng hóa.

d) Các nội dung bắt buộc khác phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.

Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và chưa quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung theo quy định tại điểm này.

2. Nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt buộc phải thể hiện bằng nhãn vật lý có các nội dung sau bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt khi làm thủ tục thông quan:

a) Tên hàng hóa;

b) Xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Nghị định này;

c) Tên hoặc tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài.

- Trường hợp trên nhãn gốc hàng hóa chưa thể hiện tên đầy đủ và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài thì các nội dung này phải thể hiện đầy đủ trong tài liệu kèm theo hàng hóa;

- Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có nhãn gốc tiếng nước ngoài theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc bổ sung nhãn hàng hóa ghi bằng tiếng Việt theo quy định tại khoản 1 Điều này trước khi đưa hàng hóa vào lưu thông tại thị thường Việt Nam.

3. Nhãn của hàng hóa xuất khẩu thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

a) Trường hợp thể hiện xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa xuất khẩu, nội dung ghi xuất xứ hàng hóa tuân thủ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 50 Nghị định này.

b) Nội dung nhãn hàng hóa xuất khẩu tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định này.

**Điều 46. Tên hàng hóa**

Tên hàng hóa phải ở vị trí dễ thấy, dễ đọc trên nhãn hàng hóa. Chữ viết tên hàng hóa phải là chữ có kích thước lớn nhất so với các nội dung bắt buộc khác trên nhãn hàng hóa.

Tên hàng hóa ghi trên nhãn do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tự đặt. Tên hàng hóa không được làm hiểu sai lệch về bản chất, công dụng và thành phần của hàng hóa.

Trường hợp tên của thành phần được sử dụng làm tên hay một phần của tên hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 48 của Nghị định này.

**Điều 47. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa**

1. Tên riêng của tổ chức, cá nhân và địa danh ghi trên nhãn hàng hóa không được viết tắt. Từ chỉ đơn vị hành chính có thể viết tắt.

2. Hàng hóa được sản xuất trong nước thì ghi tên của tổ chức, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hóa đó.

a) Cơ sở sản xuất hàng hóa là thành viên trong một tổ chức như công ty, tổng công ty, tập đoàn, hiệp hội và các tổ chức khác thì có quyền ghi tên hoặc tên và địa chỉ và các nội dung khác của tổ chức đó trên nhãn khi được các tổ chức này cho phép.

b) Hàng hóa có cùng thương hiệu được sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa, được ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân đó trên nhãn hàng hóa nếu chất lượng của hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa đó công bố hoặc đăng ký lưu hành và bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của hàng hóa.

3. Hàng hóa nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên nhãn hàng hóa.

Hàng hóa được sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, có cùng thương hiệu thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu thương hiệu đó hoặc hiện diện thương mại của chủ sở hữu thương hiệu đó tại Việt Nam trên nhãn hàng hóa nếu được chủ sở hữu thương hiệu đó cho phép, bảo đảm truy xuất được cơ sở sản xuất ra hàng hóa.

Hàng hóa là trang thiết bị y tế được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành. Trường hợp trang thiết bị y tế chưa có số lưu hành thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân trên giấy phép nhập khẩu.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đặt gia công sản xuất sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu và tiêu chuẩn chất lượng của mình thì tổ chức, cá nhân đặt hàng phải ghi tên và địa chỉ của mình trên nhãn hàng hóa và bảo đảm truy xuất được nguồn gốc hàng hóa.

5. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho thương nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng hóa đó.

6. Hàng hóa được một tổ chức, cá nhân nhượng quyền về nhãn hàng hóa thì ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhượng quyền.

7. Hàng hóa được lắp ráp hoàn chỉnh từ nhiều bộ phận, linh kiện mà các bộ phận, linh kiện này được nhập khẩu và/hoặc sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau thì trên nhãn hàng hóa ghi rõ tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân lắp ráp hoàn chỉnh.

8. Hàng hóa được phối trộn đơn giản từ nhiều nguyên liệu mà các nguyên liệu này được nhập khẩu và/hoặc sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau thì trên nhãn hàng hóa ghi rõ tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân phối trộn.

9. Hàng hóa chỉ thực hiện việc san chia, sang chiết để đóng gói, đóng chai khi được tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hóa cho phép bằng văn bản và phải bảo đảm chất lượng như công bố của nhà sản xuất trên nhãn gốc.

Hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp để đóng gói, đóng chai trên nhãn hàng hóa phải ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân đóng gói, đóng chai và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hóa.

**Điều 48. Định lượng hàng hóa**

1. Hàng hóa định lượng bằng đại lượng đo lường thì phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật về đo lường.

2. Hàng hóa định lượng bằng số đếm thì phải ghi định lượng theo số đếm tự nhiên.

3. Trường hợp trong một bao bì thương phẩm có nhiều đơn vị hàng hóa thì phải ghi định lượng của từng đơn vị hàng hóa và định lượng tổng của các đơn vị hàng hóa.

4. Trường hợp chất phụ gia dùng để tạo màu sắc, hương, vị mà màu sắc, hương, vị đó ghi kèm theo tên hàng hóa thì không phải ghi định lượng.

5. Trường hợp tên chất chiết xuất, tinh chất từ các nguyên liệu tự nhiên ghi kèm tên hàng hóa thì phải ghi thành phần định lượng chất chiết xuất, tinh chất hoặc khối lượng nguyên liệu tương đương dùng để tạo ra lượng chất chiết xuất, tinh chất đó.

6. Cách ghi định lượng hàng hóa quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

**Điều 49. Ngày sản xuất, hạn sử dụng**

1. Ngày sản xuất, hạn sử dụng hàng hóa được ghi theo thứ tự ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp ghi theo thứ tự khác thì phải có chú thích thứ tự đó bằng tiếng Việt.

Mỗi số chỉ ngày, chỉ tháng, chỉ năm ghi bằng hai chữ số, được phép ghi số chỉ năm bằng bốn chữ số. Số chỉ ngày, tháng, năm của một mốc thời gian phải ghi cùng một dòng.

Trường hợp quy định ghi tháng sản xuất thì ghi theo thứ tự tháng, năm của năm dương lịch.

Trường hợp quy định ghi năm sản xuất thì ghi bốn chữ số chỉ năm của năm dương lịch.

“ngày sản xuất”, “hạn sử dụng” hoặc “hạn dùng” ghi trên nhãn được ghi đầy đủ hoặc ghi tắt bằng chữ in hoa là: “NSX”, “HSD” hoặc “HD”.

2. Trường hợp hàng hóa bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này mà nhãn hàng hóa đã ghi ngày sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì hạn sử dụng được phép ghi là khoảng thời gian kể từ ngày sản xuất và ngược lại nếu nhãn hàng hóa đã ghi hạn sử dụng thì ngày sản xuất được phép ghi là khoảng thời gian trước hạn sử dụng.

3. Đối với hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp phải thể hiện ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và hạn sử dụng phải được tính từ ngày sản xuất được thể hiện trên nhãn gốc.

Hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp để đóng gói, đóng chai trên nhãn hàng hóa bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Cụ thể phải thể hiện đầy đủ 03 nội dung sau:

a) Ngày sản xuất;

b) Ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói không được viết tắt;

c) Hạn sử dụng của nhà sản xuất;

d) Hạn sử dụng mới của hàng hóa nếu việc san chia, sang chiết, nạp có thể làm thay đổi hạn sử dụng của hàng hóa theo khuyến cáo của nhà sản xuất (nếu có).

4. Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng được quy định cụ thể tại Mục 1 Phụ lục IV của Nghị định này.

Hàng hóa có cách ghi mốc thời gian khác với quy định tại khoản 1 Điều này quy định tại Mục 2 Phụ lục IV của Nghị định này.

**Điều 50. Xuất xứ hàng hóa**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ hàng hóa của mình bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam hoặc các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

2. Xuất xứ hàng hóa ghi trên nhãn thể hiện bằng một trong các cụm từ sau: “sản xuất tại”; “chế tạo tại”; “nước sản xuất”; “xuất xứ”; “sản xuất bởi”; “sản phẩm của” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc ghi theo quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

3. Trường hợp hàng hóa không xác định được xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa. Thể hiện bằng một trong các cụm hoặc kết hợp các cụm từ thể hiện công đoạn hoàn thiện hàng hóa như sau: “lắp ráp tại”; “đóng chai tại”; “phối trộn tại”; “hoàn tất tại”; “đóng gói tại”; “dán nhãn tại” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa.

Đối với các sản phẩm chỉ thực hiện khâu lắp ráp, đóng chai, phối trộn, hoàn tất, đóng gói, dán nhãn tại Việt Nam, bắt buộc phải ghi rõ nguồn gốc, xuất xứ của nguyên liệu, linh kiện trên bao bì. Trường hợp một nguyên liệu, linh kiện được nhập khẩu từ nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ phải liệt kê thứ tự các quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu theo tỷ trọng tương ứng. Thông tin này có thể được ghi bằng nhãn điện tử.

4. Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa không được viết tắt.

**Điều 51. Thành phần, thành phần định lượng**

1. Ghi thành phần là ghi tên nguyên liệu kể cả tên chất phụ gia hoặc tên nhóm chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.

a) Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 48 của Nghị định này.

b) Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, việc ghi định lượng không bắt buộc phải ghi kèm theo vị trí của thành phần mà có thể ghi trong các mục khác của nhãn.

c) Trường hợp trên nhãn hàng hóa có nhấn mạnh sự không có mặt, không chứa một hoặc một số thành phần thì:

Thành phần đó không tồn tại trong hàng hóa và trong các nguyên liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa;

Hàng hóa không chứa các thành phần cùng nhóm có tính chất hoặc công dụng tương tự với thành phần đó, trừ khi bản chất của sự thay thế dược ghi chú rõ ràng.

d) Điều ước quốc tế, tiêu chuẩn quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về mức không có mặt của một thành phần, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế, tiêu chuẩn quốc tế đó.

2. Ghi thành phần định lượng là ghi thành phần kèm định lượng của từng thành phần. Tùy theo tính chất, trạng thái của hàng hóa, thành phần định lượng được ghi là khối lượng của thành phần đó có trong một đơn vị sản phẩm hoặc ghi theo một trong các tỷ lệ: Khối lượng với khối lượng; khối lượng với thể tích; thể tích với thể tích; phần trăm khối lượng; phần trăm thể tích.

Trường hợp thành phần hàng hóa được định lượng bằng các đại lượng đo lường phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật về đo lường.

3. Đối với một số loại hàng hóa, việc ghi thành phần, thành phần định lượng được quy định như sau:

a) Đối với thực phẩm phải ghi thành phần theo thứ tự từ cao đến thấp về khối lượng.

Nếu thành phần là chất phụ gia, phải ghi tên nhóm chất phụ gia và tên chất phụ gia hoặc mã số quốc tế INS (nếu có);

Trường hợp chất phụ gia là chất tạo ngọt, chất tạo màu thì phải ghi tên nhóm chất tạo ngọt, chất tạo màu, ghi tên chất hoặc mã số quốc tế INS (nếu có) và ghi thêm chất đó là chất “tự nhiên”, “giống tự nhiên”, “tổng hợp” hay “nhân tạo”.

Trường hợp chất phụ gia là hương liệu ghi “hương liệu” kèm theo theo một hoặc một số các cụm từ sau đây để làm rõ nghĩa: "tự nhiên", "giống tự nhiên", “tổng hợp”; "nhân tạo".

Đối với trường hợp mã số phụ gia của quốc gia trùng với mã số quốc tế (INS) thì có thể ghi mã số quốc gia thay cho mã số quốc tế (INS).

b) Đối với thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phải ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất.

4. Thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa có cách ghi khác với quy định tại khoản 3 Điều này quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này.

**Điều 52. Thông số kỹ thuật, thông tin cảnh báo**

1. Thông số kỹ thuật và dung sai của thông số này (nếu có), thông tin cảnh báo phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp không có quy định cụ thể, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định thông số kỹ thuật, dung sai và thông tin cảnh báo. Thông tin cảnh báo ghi trên nhãn bằng chữ, bằng hình ảnh hoặc bằng các ký hiệu theo thông lệ quốc tế và quy định liên quan.

Giá trị khoảng dung sai được thể hiện trên nhãn phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp thể hiện một giá trị cụ thể thì không được ghi theo hướng tạo lợi thế cho chính hàng hóa đó.

2. Hàng điện, điện tử, máy móc, thiết bị phải ghi các thông số kỹ thuật cơ bản.

3. Thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học phải ghi:

a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);

b) Số giấy đăng ký lưu hành thuốc, số giấy phép nhập khẩu, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;

c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.

4. Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải ghi:

a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);

b) Số đăng ký, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;

c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.

5. Đối với thực phẩm ghi giá trị dinh dưỡng thì giá trị dinh dưỡng phải bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Nếu ghi một giá trị dinh dưỡng cụ thể thì ghi giá trị trung bình của khoảng giá trị dinh dưỡng. Giá trị trung bình để công bố dinh dưỡng là giá trị khối lượng trung bình của các giá trị đặc trưng thu được từ phép phân tích các mẫu sản phẩm đại diện cho sản phẩm cần ghi nhãn.

6. Thành phần hoặc chất trong thành phần phức hợp của hàng hóa thuộc loại đặc biệt có sử dụng chất bảo quản mà đã quy định liều lượng sử dụng và xếp trong danh sách gây kích ứng, độc hại đối với người, động vật và môi trường phải ghi tên chất bảo quản kèm theo các thành phần này.

7. Hàng hóa hoặc thành phần của hàng hóa đã chiếu xạ, đã áp dụng kỹ thuật biến đổi gen ghi theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

8. Thông số kỹ thuật; thông tin cảnh báo của hàng hóa có cách ghi khác với quy định tại Điều này thì ghi theo quy định tại Phụ lục V của Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan.

**Điều 53. Các nội dung khác thể hiện trên nhãn hàng hóa**

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa được thể hiện mã số, mã vạch, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và những nội dung khác (nếu có). Những nội dung thể hiện thêm không được trái với pháp luật và phải bảo đảm trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa, không che khuất, không làm sai lệch những nội dung bắt buộc trên nhãn.

2. Nhãn hàng hóa không được thể hiện những hình ảnh, nội dung liên quan đến tranh chấp chủ quyền và các nội dung nhạy cảm khác có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao và thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

**Điều 54. Các thông tin phải thể hiện đối với hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản**

Hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản, hàng hóa dạng rời là phụ gia thực phẩm, hóa chất, không có bao bì thương phẩm để bán trực tiếp cho người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân bán hàng phải công khai các thông tin sau để người tiêu dùng nhận biết:

1. Tên hàng hóa;

2. Hạn sử dụng;

3. Cảnh báo an toàn (nếu có);

4. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;

5. Hướng dẫn sử dụng.

**Mục 3**

**Cách ghi nhãn điện tử**

**Điều 55. Nguyên tắc ghi nhãn điện tử**

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa được sử dụng nhãn điện tử để thể hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung bắt buộc, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định bắt buộc ghi bằng nhãn vật lý. Việc sử dụng nhãn điện tử phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về truy cập, lưu trữ và minh bạch thông tin theo quy định tại Chương này.

2. Nhãn điện tử phải được đăng ký trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về ghi nhãn điện tử theo quy định tại Điều 57 Nghị định này.

3. Ngôn ngữ trình bày của nhãn điện tử và cách ghi các nội dung bắt buộc trên nhãn điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 42 và Mục 2 Chương II Nghị định này. Nội dung thể hiện trong nhãn điện tử phải đảm bảo tính chính xác, trung thực, đầy đủ, dễ tiếp cận và không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.​

4. Việc thiết lập, cung cấp và sử dụng nhãn điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin mạng.​

5. Nhãn điện tử phải được gắn trên hàng hóa hoặc bao bì thương phẩm của hàng hóa tại vị trí dễ quan sát, không bị che khuất và thể hiện rõ các nội dung bắt buộc được phép trình bày dưới hình thức điện tử.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa bảo đảm khả năng truy cập, nội dung ghi nhãn hàng hóa bằng phương thức điện tử luôn được truy cập ngay, cung cấp đầy đủ nội dung ghi nhãn hàng hóa bằng phương thức điện tử cho người tiêu dùng khi lựa chọn mua hàng hóa.

7. Trường hợp sản phẩm bị thu hồi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong nhãn điện tử hàng hóa phải hiện thị nội dung cảnh báo.

**Điều 56. Nội dung ghi trong nhãn điện tử**

1. Hàng hóa có mức độ rủi ro thấp, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa có thể sử dụng nhãn điện tử để thể hiện toàn bộ các nội dung bắt buộc được quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định này.

2. Hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau trên nhãn vật lý:

a) Tên hàng hóa;

b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;

c) Xuất xứ hàng hóa;

Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Nghị định này;

d) Các nội dung bắt buộc khác có thể được thể hiện bằng nhãn điện tử.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn điện tử có trách nhiệm bảo đảm việc duy trì và lưu trữ toàn bộ nội dung nhãn điện tử đã công bố trong thời gian tối thiểu là 12 tháng kể từ thời điểm sản phẩm hết thời hạn lưu thông trên thị trường. Nội dung lưu trữ phải bảo đảm truy xuất được lịch sử thay đổi (nếu có) và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu. Trường hợp hệ thống không truy cập được hoặc thông tin sai lệch, tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Điều 57. Quy trình đăng ký nhãn điện tử**

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa sử dụng nhãn điện tử có trách nhiệm đăng ký, kê khai nhãn điện tử thông qua tài khoản định danh tổ chức VNeID hoặc các hệ thống quốc gia khác trước khi đưa sản phẩm ra thị trường.

Thông tin đăng ký, kê khai phải chính xác, đầy đủ và cập nhật ngay khi có thay đổi.

Mỗi sản phẩm được cấp một mã định danh đơn nhất để đảm bảo khả năng truy xuất và kiểm tra thông tin.

2. Các bước đăng ký, kê khai nhãn điện tử

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân đăng nhập vào hệ thống nhãn điện tử quốc gia (elabel.gov.vn) thông qua tài khoản định danh tổ chức VNeID hoặc các hệ thống quốc gia khác. Thông tin doanh nghiệp lấy từ các hệ thống này.

b) Bước 2: Kê khai nhãn điện tử cho sản phẩm

Sau khi đăng nhập vào hệ thống nhãn điện tử quốc gia, tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai thông tin nhãn điện tử cho sản phẩm, hàng hóa bằng cách nhập mã số thương phẩm toàn cầu (GTIN): Trường hợp chưa có mã GTIN, tổ chức, cá nhân chọn đăng ký quyền sử dụng mã số, mã vạch; Trường hợp đã có mã GTIN, thông tin sản phẩm lấy từ cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch.

Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai, bổ sung các trường dữ liệu theo quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan.

c) Bước 3: Cấp và quản lý nhãn điện tử

Sau khi tổ chức, cá nhân kê khai và gửi thông tin, hệ thống sẽ sinh mã QR hoặc mã data matrix để tổ chức, cá nhân sử dụng gắn trên nhãn hàng hóa.

Tổ chức, cá nhân có thể cập nhật, bổ sung những nội dung không bắt buộc phải thể hiện theo quy định của Nghị đinh này trên nhãn điện tử.

3. Nhãn điện tử có giá trị trong suốt vòng đời sản phẩm, hàng hóa.

**Điều 58. Hướng dẫn kỹ thuật đối với nhãn điện tử**

1. Nhãn điện tử phải được thiết lập và trình bày dưới dạng mã hóa có thể quét được (mã QR, mã vạch tuyến tính hoặc định dạng dữ liệu khác phù hợp) và bảo đảm truy cập được bằng thiết bị thông dụng của người tiêu dùng. Nội dung nhãn điện tử phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Đồng nhất với nội dung trên nhãn vật lý và các tài liệu liên quan;

b) Thể hiện rõ các nội dung bắt buộc theo quy định tại Điều 45 Nghị định này;

c) Có khả năng cập nhật, truy xuất nguồn gốc, lưu trữ lịch sử thay đổi thông tin (nếu có).

2. Định dạng, giao diện và cấu trúc dữ liệu trong nhãn điện tử phải tuân thủ tiêu chuẩn ISO/IEC 18975:2024,hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương đương được chấp nhận.

3. Nhãn điện tử phải được gắn trực tiếp trên sản phẩm hoặc bao bì sản phẩm, ở vị trí dễ quan sát, không bị che khuất, không dễ bong tróc, trầy xước trong điều kiện lưu thông bình thường, và phải có hướng dẫn rõ ràng để người tiêu dùng truy cập thông tin.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc, thông tin truy xuất khuyến khích được tích hợp vào nhãn điện tử, bảo đảm:

a) Tính toàn vẹn, minh bạch của chuỗi thông tin;

b) Khả năng liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

c) Phù hợp với quy định tại khoản điểm a khoản 4 Điều 93 của Nghị định này.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân áp dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain) hoặc hệ thống xác thực độc lập, thông tin tích hợp vào nhãn điện tử phải bảo đảm khả năng kiểm chứng độc lập, minh bạch và khách quan.

**Chương V**

**GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

**Điều 59. Mục đích**

1. Giải thưởng chất lượng quốc gia là hình thức tôn vinh, khen thưởng ở cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ tặng cho các sản phẩm, hàng hóa, tổ chức (bao gồm cả cơ quan hành chính nhà nước), doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hiệu năng, hiệu quả trong hoạt động.

2. Giải thưởng chất lượng quốc gia được xét tặng hằng năm.

3. Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định danh sách tổ chức, doanh nghiệp được tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia.

**Điều 60. Hình thức giải thưởng**

1. Giải thưởng chất lượng quốc gia trao cho tổ chức, doanh nghiệp bao gồm:

a) Giải vàng chất lượng quốc gia (Vietnam National Gold Quality Award)

b) Giải thưởng chất lượng quốc gia (Vietnam National Quality Award)

2. Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia (Vietnam Excellence) trao cho sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu về chất lượng.

3. Tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được nhận cúp, giấy chứng nhận danh hiệu tương ứng của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, lựa chọn các tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải vàng chất lượng quốc gia đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen về thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hiệu năng, hiệu quả trong hoạt động

**Điều 61. Điều kiện tham dự**

1. Giải thưởng chất lượng quốc gia:

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan hành chính nhà nước được thành lập hợp pháp, đã hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ liên tục tại Việt Nam tối thiểu 36 tháng tính đến thời điểm đăng ký tham dự;

b) Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh, bảo vệ môi trường, lao động, trách nhiệm xã hội, ... thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài chính, thuế và các nghĩa vụ khác đối với ngân sách nhà nước;

c) Không hạn chế số lần và thời gian tham dự của tổ chức, doanh nghiệp đã đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia;

d) Tổ chức, doanh nghiệp đã đạt Giải vàng chất lượng quốc gia, sau hai năm kể từ năm được Thủ tướng Chính phủ tặng Giải vàng chất lượng quốc gia được tiếp tục tham dự lại Giải thưởng chất lượng quốc gia.

2. Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia:

a) Là các sản phẩm được cung ứng ra thị trường tối thiểu 12 tháng tính đến thời điểm đăng ký tham dự;

b) Đáp ứng các điều kiện tại Khoản 1, Điều này.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết mẫu cúp, biểu trưng, giấy chứng nhận của Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.

**Điều 62. Nguyên tắc xét thưởng**

1. Không phân biệt đối xử giữa các loại hình, quy mô, không hạn chế số lượng các tổ chức, doanh nghiệp, tham dự.

2. Việc xét thưởng phải bảo đảm công khai, khách quan và công bằng theo phương pháp chuyên gia đánh giá cho điểm trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều 65 Nghị định này

**Điều 63. Tiêu chí xét thưởng**

1. Giải thưởng chất lượng quốc gia

a) Tổ chức, doanh nghiệp được đánh giá theo các tiêu chí sau đây:

- Lãnh đạo;

- Chiến lược;

- Khách hàng;

- Đo lường, phân tích, xem xét và quản lý tri thức;

- Lực lượng lao động;

- Hoạt động;

- Kết quả.

b) Tổng điểm tối đa của các tiêu chí này là 1.000 điểm;

c) Giải thưởng chất lượng quốc gia được tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt từ 600 điểm trở lên. Giải vàng chất lượng quốc gia được tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt từ 800 điểm trở lên.

2. Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia:

a) Sản phẩm, dịch vụ được đánh giá theo các tiêu chí sau đây

- Tính vượt trội của sản phẩm, dịch vụ so với sản phẩm, dịch vụ cùng loại trên thị trường;

- Mức độ tin cậy, ổn định của chất lượng sản phẩm, dịch vụ;

- Mức độ phổ biến của sản phẩm, dịch vụ;

- Mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật đối với sản phẩm, dịch vụ.

b) Tổng điểm tối đa của các tiêu chí là 1000 điểm;

c) Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia được tặng cho sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, doanh nghiệp đạt từ 800 điểm trở lên.

3. Nội dung chi tiết và cách thức đánh giá, cho điểm của từng tiêu chí và cách cho điểm đối với từng nội dung chi tiết của mỗi tiêu chí do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Điều 64. Cơ quan quản lý và điều hành giải thưởng**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Giải thưởng chất lượng, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức triển khai Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;

b) Phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức triển khai Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia và liên kết Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia với các chương trình quốc gia khác do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp tham gia và đạt giải;

c) Tổ chức Hội đồng sơ tuyển cấp Bộ để triển khai xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia do các bộ, ngành, hội, hiệp hội giới thiệu, đề xuất với hội đồng quốc gia danh sách các tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện xét giải;

d) Thành lập hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;

đ) Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc các bộ, ngành về những tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;

e) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định danh sách các tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia và có sản phẩm, dịch vụ đạt Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hằng năm và cấp Giấy chứng nhận cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải.

g) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình tổ chức và triển khai hoạt động về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hằng năm;

h) Thu hồi Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia đã tặng cho tổ chức, doanh nghiệp do có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quá trình xét, tặng hoặc sau khi đạt giải;

i) Bảo đảm kinh phí tổ chức và triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hằng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

k) Chủ trì hoạt động hợp tác quốc tế về giải thưởng chất lượng; đại diện của Việt Nam tại các tổ chức khu vực và quốc tế về giải thưởng chất lượng;

l) Chủ trì, phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Cổng Thông tin Điện tử Chính phủ, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương tuyên truyền, phổ biến, đưa tin về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;

m) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác liên quan đến Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quốc gia, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Đề xuất các chương trình, dự án, hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia trình Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Chủ trì và phối hợp với các tổ chức liên quan triển khai thực hiện các hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;

c) Xây dựng nội dung chi tiết của từng tiêu chí, điểm số và cách thức đánh giá cho điểm đối với từng nội dung chi tiết của mỗi tiêu chí quy định tại Điều 63 Nghị định này; xây dựng và hướng dẫn thực hiện các văn bản, tài liệu nghiệp vụ về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.

d) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp phát triển và hoàn thiện mô hình hoạt động sản xuất, kinh doanh đáp ứng hệ thống tiêu chí Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.

đ) Đề nghị danh sách các thành viên hội đồng quốc gia trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;

e) Xây dựng, phát triển và đảm bảo đội ngũ chuyên gia đánh giá về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.

g) Phối hợp với hội đồng quốc gia thực hiện xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia; tổ chức xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.

h) Thành lập hội đồng sơ tuyển cấp địa phương;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu về Thực hành tốt của các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia;

k) Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và đảm bảo năng lực của chuyên gia đánh giá, thành viên hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia; đào tạo, hướng dẫn cho các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;

l) Thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền về Giải thưởng chất lượng quốc gia;

m) Tổ chức lễ trao giải cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải;

o) Thực hiện hợp tác quốc tế về giải thưởng chất lượng; là đại diện của Việt Nam tham gia vào các tổ chức khu vực và quốc tế về giải thưởng chất lượng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đề cử tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải vàng chất lượng quốc gia tham dự các giải thưởng chất lượng quốc tế và khu vực;

p) Giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến Giải thưởng chất lượng quốc gia; báo cáo và kiến nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xử lý các vi phạm về Giải thưởng chất lượng quốc gia của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan.

3. Các bộ, ngành, hội, hiệp hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia trong phạm vi quản lý theo kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Đề xuất các nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia tại bộ, ngành và báo cáo hoạt động gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chủ trì, triển khai các hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hằng năm tại địa phương;

b) Bảo đảm kinh phí tổ chức và triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hằng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của địa phương;

c) Đề xuất nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia tại địa phương và báo cáo hoạt động hằng năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Chỉ đạo hội đồng sơ tuyển cấp địa phương tiến hành xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia, đề xuất với hội đồng quốc gia danh sách các sản phẩm, hàng hóa, tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện trao giải;

đ) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia tại địa phương.

e) Trả lời ý kiến về tổ chức, doanh nghiệp được đề xuất tặng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia theo đề nghị của cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.

**Điều 65. Thủ tục xét tặng**

1. Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia được xét thưởng thông qua Hội đồng sơ tuyển và Hội đồng quốc gia.

Thành phần, cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng sơ tuyển và Hội đồng quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

2. Thủ tục xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia bao gồm:

- Đăng ký tham dự;

- Xem xét, đánh giá, thẩm định của các cấp hội đồng;

- Lấy ý kiến của của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đối với tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện;

- Thông báo kết quả xét tặng;

- Tổ chức Lễ trao Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.

Trình tự xét thưởng, tiêu chí, thang điểm xét thưởng và cách thức đánh giá, cho điểm của từng tiêu chí Giải thưởng Chất lượng Quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết.

**Điều 66. Kinh phí hoạt động**

1. Nguồn kinh phí tổ chức hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và bao gồm:

a) Kinh phí từ ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo;

b) Nguồn ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước;

c) Nguồn thu từ hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia.

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí cho hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn về quản lý tài chính.

3. Kinh phí từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ bảo đảm tổ chức triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia bao gồm: hoạt động của hội đồng giải thưởng; xem xét, đánh giá tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia của hội đồng giải thưởng và chuyên gia đánh giá; họp báo công bố kết quả trao giải; tổ chức lễ trao giải; thông tin, tuyên truyền; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho tổ chức, doanh nghiệp tham gia, thành viên hội đồng giải thưởng, chuyên gia đánh giá, và các hoạt động khác liên quan trực tiếp đến công tác triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ bảo đảm kinh phí hoạt động về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia

5. Các bộ, ngành bảo đảm kinh phí hoạt động về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia của bộ, ngành

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố bảo đảm kinh phí hoạt động về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia của địa phương

7. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan quy định quản lý tài chính đối với việc tổ chức hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia.

**Điều 67. Quyền lợi của tổ chức, doanh nghiệp đạt giải**

1. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia được phép thông báo, tuyên truyền, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức giới thiệu khác về đơn vị mình, được sử dụng biểu trưng của Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia trên sản phẩm, ấn phẩm của tổ chức, doanh nghiệp.

2. Tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải vàng chất lượng quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm đạt Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia được Bộ Khoa học và Công nghệ đề cử tham dự các giải thưởng chất lượng khu vực và quốc tế.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được ưu tiên vay vốn từ Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, các Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại các bộ, ngành, địa phương và các quỹ khác theo quy định của pháp luật; ưu tiên tham gia các chương trình, dự án cấp quốc gia về phát triển, chuyển giao công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng.

4. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

5. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khen thưởng theo quy định từ nguồn quỹ khen thưởng hằng năm.

**Điều 68. Xử lý vi phạm**

1. Trong thời gian 03 năm, kể từ ngày tổ chức, doanh nghiệp đạt giải, nếu bị phát hiện có hành vi gian lận về hồ sơ trong quá trình tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hoặc vi phạm nghiêm trọng các quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến uy tín của Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia thì cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia căn cứ vào mức độ vi phạm của tổ chức, doanh nghiệp đạt giải để xem xét và kiến nghị việc thu hồi, hủy bỏ kết quả đã trao tặng và các quyền lợi liên quan.

2. Việc thu hồi, hủy bỏ kết quả đã trao tặng đối với tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**Chương VI  
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Mục 1  
Bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

## Điều 69. Bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị tr­ường

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lư­ợng sản phẩm theo quy định tại Điều 28 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trước khi đư­a sản phẩm ra lư­u thông trên thị trường, đồng thời có trách nhiệm:

a) Bảo đảm sản phẩm an toàn cho tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường;

b) Tự xác định và thể hiện thông tin để cảnh báo về mức độ rủi ro của sản phẩm.

c) Trường hợp sử dụng mã số, mã vạch, nhãn điện tử trên sản phẩm, hàng hóa hoặc bao bì sản phẩm, hàng hóa, phải tuân thủ theo quy định tại Điều 35 và Chương IV Nghị định này.

2. Đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, tổ chức, cá nhân sản xuất phải công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Việc công bố hợp quy được quy định chi tiết tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau:

a) Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật;

b) Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật;

c) Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được chỉ định hoặc công nhận theo quy định của pháp luật;

d) Kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Trường hợp sản phẩm sản xuất đang được áp dụng biện pháp quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu phát hiện chất lượng không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, ảnh hưởng đến sức khỏe cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về hoạt động sản xuất thì khi đó sản phẩm sản xuất sẽ chuyển sang áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản này.

Đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao có yêu cầu đặc thù về quá trình sản xuất thì Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của quá trình sản xuất hoặc quy định cụ thể yêu cầu về quá trình sản xuất trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm đó. Tổ chức, cá nhân sản xuất có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến quá trình sản xuất và được chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận đã được công nhận theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao có đặc tính mới tiềm ẩn rủi ro mất an toàn trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích mà đặc tính mới này ch­ưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc sản phẩm lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam tiềm ẩn rủi ro mất an toàn thì tổ chức, cá nhân sản xuất có trách nhiệm chứng minh sản phẩm đó an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực. Sản phẩm loại này chỉ được đ­ưa ra l­ưu thông trên thị trường sau khi được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực cho phép.

**Điều 70. Bảo đảm chất lượng hàng hoá nhập khẩu trước khi đư­a ra thị trường**

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng hàng hóa theo quy định tại Điều 34 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trước khi đưa hàng hóa ra lưu thông trên thị trường.

## Điều 71. Bảo đảm chất lượng hàng hoá xuất khẩu trước khi xuất khẩu

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trước khi xuất khẩu hàng hoá.

## Điều 72. Bảo đảm chất lượng hàng hóa kinh doanh trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử

Tổ chức, cá nhân bán hàng, chủ quản nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 34b của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi lưu thông trên thị trường.

**Mục 2  
Đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước**

## Điều 73. Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoạt động và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định theo quy định tại Nghị định này được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng quy định tại khoản 1 Điều này đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc ngành, lĩnh vực, địa phư­ơng được phân công.

3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm công bố công khai:

a) Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định theo quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở dữ liệu của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và được cập nhật định kỳ trước ngày 25 hàng tháng, bảo đảm tính minh bạch để cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan lựa chọn sử dụng;

b) Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp đơn phương được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được thừa nhận theo quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật để cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan lựa chọn sử dụng.

4. Nguyên tắc ưu tiên, xem xét, sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của cơ quan khác:

a) Trường hợp một Bộ, cơ quan ngang Bộ đã đánh giá thực tế năng lực và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác có trách nhiệm xem xét, sử dụng kết quả đánh giá này trong phạm vi quản lý của mình;

b) Việc ưu tiên, xem xét, sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp phải bảo đảm nguyên tắc tuân thủ pháp luật, không chồng chéo, không làm phát sinh thủ tục hành chính và phù hợp với lĩnh vực chuyên ngành;

c) Trường hợp không đạt được sự thống nhất, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan xem xét, đề xuất phương án xử lý thống nhất;

d) Trường hợp còn ý kiến khác nhau, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, thực hiện chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Nghị định này đối với các quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) do mình ban hành và công bố công khai danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

## Điều 74. Điều kiện chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Đối với tổ chức thử nghiệm:

a) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có lĩnh vực thử nghiệm đăng ký chỉ định;

b) Phải được công nhận bởi tổ chức công nhận đã đăng ký hoạt động theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với phạm vi đăng ký chỉ định thử nghiệm;

c) Phải thực hiện việc thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định.

Đối với các phép thử không có đơn vị tổ chức thử nghiệm thành thạo hoặc không thể thực hiện so sánh liên phòng do không có phòng thử nghiệm nào trong nước phân tích, không có phòng thử nghiệm trong nước tham gia so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.

d) Có 04 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn), có 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực thử nghiệm đăng ký chỉ định.

2. Đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng

a) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; phải được công nhận đối với phạm vi đăng ký chỉ định;

b) Đối với tổ chức chứng nhận:

- Có 04 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn);

- Có kinh nghiệm đánh giá 20 ngày công đối với sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định.

Đối với các chương trình chứng nhận hệ thống quản lý mới, chuyên gia phải có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công đối với chương trình chứng nhận các hệ thống quản lý khác có cùng bản chất, logic hoặc thuộc cùng một lĩnh vực hoặc có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 05 ngày công đối với chương trình chứng nhận đăng ký.

Đối với chương trình chứng nhận sản phẩm mới, sản phẩm đăng ký bổ sung hoạt động chứng nhận, chuyên gia phải có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 05 ngày công đối với các sản phẩm có cùng chủng loại, công nghệ hoặc phương pháp thử nghiệm.

c) Đối với tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng

- Có 04 chuyên giá đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn);

- Có kinh nghiệm đánh giá 10 ngày công đối với lĩnh vực kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng đăng ký chỉ định.

**Điều 75. Hồ sơ đăng ký chỉ định**

1. Trường hợp chỉ định lần đầu, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 9 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng.

c) Bản sao Chứng chỉ công nhận của tổ chức công nhận đối với phạm vi đăng ký chỉ định tương ứng;

d) Danh sách thử nghiệm viên, chuyên gia đánh giá theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này có bản sao chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ;

e) Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình, thủ tục thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng với sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường đăng ký chỉ định kèm theo;

g) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm) theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực kèm theo;

h) Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định với ít nhất 02 tổ chức thử nghiệm khác (đối với tổ chức thử nghiệm).

Đối với các phép thử không có đơn vị tổ chức thử nghiệm thành thạo hoặc không thể thực hiện so sánh liên phòng do không có tổ chức thử nghiệm nào trong nước phân tích hoặc không có tổ chức thử nghiệm trong nước tham gia so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.

2. Trường họp chỉ định thử nghiệm tạm thời

Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định việc chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm trong thời hạn 06 tháng để phục vụ nhu cầu thử nghiệm các sản phẩm mới, sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các phép thử chưa quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực được phân công quản lý và chịu trách nhiệm về quyết định chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 9 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm;

c) Hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử nghiệm và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.

3. Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng; bản sao Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng;

c) Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia đánh giá đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ kèm theo;

d) Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng kèm theo;

đ) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm) theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm còn hiệu lực kèm theo;

e) Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng do tổ chức công nhận hợp pháp cấp đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung;

g) Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm).

Đối với các phép thử không có đơn vị tổ chức thử nghiệm thành thạo hoặc không thể thực hiện so sánh liên phòng do không có phòng thử nghiệm nào trong nước phân tích, không có phòng thử nghiệm trong nước tham gia so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.

4. Trường hợp cấp lại đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoặc thu hẹp phạm vi chỉ định, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định theo quy định tại Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Quyết định chỉ định bị hư hỏng (đối với trường hợp quyết định chỉ định bị hư hỏng).

5. Trước khi quyết định chỉ định hết thời hạn hiệu lực sáu mươi (60) ngày, nếu có nhu cầu, tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng phải lập hồ sơ như đối với trường hợp chỉ định lần đầu quy định tại khoản 1 Điều này. Riêng đối với tổ chức thử nghiệm đã được chỉ định, trong hồ sơ đăng ký chỉ định phải nộp kèm theo tài liệu chứng minh đã tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng ít nhất một lần đối với lĩnh vực thử nghiệm đã được chỉ định.

## Điều 76. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng khi có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực cụ thể lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định, nộp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia (sau đây viết tắt là cơ quan chỉ định).

## Điều 77. Trình tự, thủ tục chỉ định

1. Trường hợp chỉ định lần đầu, thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan chỉ định thông báo yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chỉ định quyết định tổ chức đánh giá năng lực thực tế khi thấy cần phải khẳng định năng lực đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp. Việc đánh giá thực tế thông qua việc cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá. Nội dung đánh giá thực tế theo quy định tại điểm c khoản này.

Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác đánh giá năng lực và đã có quyết định được chỉ định thì khi thực hiện đánh giá thực tế, cơ quan chỉ định thừa nhận kết quả đánh giá hệ thống quản lý chất lượng tương ứng đối với loại hình tổ chức đánh giá sự phù.

Trường hợp chỉ định thay đổi, bổ sung, nếu hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định tiến hành thẩm xét hồ sơ, không tổ chức đánh giá năng lực thực tế. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ thì cơ quan chỉ định tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Việc đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp đã nộp hồ sơ đăng ký biết. Chuyên gia hoặc thành viên đoàn đánh giá năng lực thực tế phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định. Kết thúc việc đánh giá, chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do cơ quan chỉ định thành lập phải ký biên bản đánh giá thực tế.

Trường hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải khắc phục các nội dung quy định trong biên bản đánh giá thực tế, trong thời hạn không quá 30 ngày, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về cơ quan chỉ định. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn thì tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo với cơ quan chỉ định bằng văn bản và nêu rõ thời hạn chính thức hoàn thành việc khắc phục các nội dung trên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 9 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Tùy thuộc vào năng lực thực tế của tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ quan chỉ định quyết định thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định là 05 năm kể từ ngày ký ban hành.

Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, cơ quan chỉ định phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp.

c) Nội dung đánh giá thực tế:

- Sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định;

- Tính xác thực của hồ sơ đăng ký chỉ định;

Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định bảo đảm.

2. Trường hợp cấp lại quyết định chỉ định:

Trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu đăng ký cấp lại quyết định chỉ định, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 75 Nghị định này và nộp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng thông tin điện tử một cửa của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định xem xét, cấp lại quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 78. Thu hồi quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp**

1. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, quyết định thu hồi Quyết định chỉ định trong trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm 02 lần liên tiếp các quy định về đánh giá sự phù hợp theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các quy định tại Nghị định này;

b) Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm tương ứng quy định tại Điều 60 Nghị định này trong 02 năm liên tiếp;

c) Không đảm bảo một trong các điều kiện tương ứng đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định theo quy định tại Nghị định này;

d) Giả mạo hoặc khai man các tài liệu trong hồ sơ đăng ký chỉ định; cấp khống kết quả đánh giá sự phù hợp;

đ) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên quyết định chỉ định được cấp;

e) Không thực hiện khắc phục các vi phạm theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã bị thu hồi Quyết định chỉ định chỉ được xem xét hồ sơ đăng ký chỉ định tối thiểu sau 06 tháng, kể từ khi có thông báo thu hồi Quyết định chỉ định và đã khắc phục các vi phạm.

## Điều 79. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Trường hợp vi phạm quy định của Nghị định này hoặc quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với tổ chức thử nghiệm được chỉ định, trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, phải tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng ít nhất một lần đối với lĩnh vực thử nghiệm và sản phẩm, hàng hóa đã được chỉ định.

2. Định kỳ hàng quý trước ngày 25 hoặc đột xuất khi có yêu cầu, cập nhật kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Thông báo cho cơ quan chỉ định về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận đã được chỉ định trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

**Mục 3  
Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa  
và khảo sát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường**

### Điều 80. Ứng dụng công nghệ và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia trong kiểm tra và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại trung ương và địa phương có trách nhiệm:

a) Ứng dụng công nghệ số, nền tảng dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), Blockchain trong công tác kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường;

b) Khai thác, cập nhật, chia sẻ dữ liệu kiểm tra, khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Tăng cường thực hiện kiểm tra trên nền tảng số nhằm nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Xây dựng, vận hành, quản lý, cập nhật và bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở trung ương và địa phương;

b) Hướng dẫn, đào tạo, hỗ trợ cơ quan kiểm tra các cấp trong việc ứng dụng công nghệ, khai thác dữ liệu quốc gia phục vụ kiểm tra và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

## Điều 81. Kiểm tra nhà nư­ớc về chất lượng sản phẩm trong sản xuất

1. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất (sau đây gọi tắt là kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất) do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá tiến hành.

2. Căn cứ để cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất:

a) Hàng hoá xuất khẩu không phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá gây ảnh h­ưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia;

b) Hàng hoá lư­u thông trên thị trường không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật t­ương ứng,sự không phù hợp này có tính hệ thống, lặp lại.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định về bảo đảm chất lượng sản phẩm liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất;

b) Kiểm tra việc thực hiện và kết quả đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn, thể hiện dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu đi kèm sản phẩm cần kiểm tra;

c) Thử nghiệm mẫu để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tư­ơng ứng.

Việc kiểm tra theo nội dung quy định tại điểm này được thực hiện khi phát hiện có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng sau khi thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b khoản này và được tiến hành thông qua việc thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định thực hiện.

4. Trong quá trình kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc đánh giá, thử nghiệm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Chuyên gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá, thử nghiệm của mình.

## Điều 82. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất

Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất được quy định như sau:

1. Xuất trình quyết định kiểm tra;

2. Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 81 Nghị định này;

3. Lập biên bản kiểm tra;

4. Thông báo cho tổ chức, cá nhân sản xuất và báo cáo cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa về kết quả kiểm tra;

5. Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 83 của Nghị định này.

## Điều 83. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất

1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, khi phát hiện tổ chức, cá nhân sản xuất không thực hiện đúng các yêu cầu về tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm và điều kiện liên quan đến quá trình sản xuất thì việc xử lý được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đoàn kiểm trayêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất thực hiện các biện pháp khắc phục, sửa chữa để bảo đảm chất lượng sản phẩm trước khi đưa ra thị trường, Tổ chức, cá nhân sản xuất có trách nhiệm khắc phục nội dung không phù hợp theo yêu cầu của đoàn kiểm tra và chỉ được phép đ­ưa ra thị trường khi nội dung không phù hợp đã được khắc phục. Trước khi đ­ưa sản phẩm đã được khắc phục này ra thị trường, tổ chức, cá nhân sản xuất phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra;

b) Sau khi có yêu cầu của đoàn kiểm tra mà tổ chức, cá nhân sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, thông báo công khai trên ph­ương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất, tên sản phẩm không phù hợp và mức độ không phù hợp của sản phẩm;

c) Sau khi bị thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng mà tổ chức, cá nhân sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, mức độ và quy mô ảnh h­ưởng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá quyết định thông báo trên đài phát thanh hoặc truyền hình địa phư­ơng hoặc trung ư­ơng, phư­ơng tiện thông tin đại chúng khác.

2. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, mà kết quả thử nghiệm khẳng định sản phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa đến sự an toàn của tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, tạm đình chỉ sản xuất sản phẩm không phù hợp và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Khi phát hiện vi phạm cần xử lý vi phạm hành chính, cơ quan kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành, xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo cho cơ quan kiểm tra biết việc xử lý và kết quả xử lý để theo dõi.

**Điều 84. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Việc công bố hợp quy thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao nhập khẩu, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện:

a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tại cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là cơ quan kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).

Hồ sơ gồm: chứng chỉ chất lượng của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; hợp đồng; danh mục hàng hóa; vận đơn; hóa đơn; tờ khai hàng hóa nhập khẩu; giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có); ảnh hoặc bản mô tả đặc tính của hàng hóa kèm các nội dung nhãn chính của hàng hóa và mẫu nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định), chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có). Trường hợp sử dụng nhãn điện tử thì phải đáp ứng các quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ nhập khẩu.

b) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo các bước sau:

b1) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp, Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ bản giấy, cơ quan kiểm tra xác nhận đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của tổ chức, cá nhân nhập khẩu theo Mẫu số 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu đến thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do, thời gian hoàn thành và được cơ quan kiểm tra xác nhận. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

b2) Tiến hành kiểm tra theo các nội dung kiểm tra quy định tại điểm c khoản này:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày đầy đủ thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi tới tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm thủ tục thông quan cho lô hàng;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không phù hợp, cơ quan kiểm tra xử lý như sau:

+ Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong Thông báo nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu gửi tới tổ chức, cá nhân nhập khẩu, đồng thời yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu khắc phục về nhãn hàng hóa trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. Cơ quan kiểm tra chỉ cấp Thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có bằng chứng khắc phục;

+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có chứng chỉ chất lượng không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc chứng chỉ chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong Thông báo nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu, gửi tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cơ quan hải quan để xử lý theo thẩm quyền.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trong Thông báo nêu rõ “Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ” gửi tới tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cơ quan hải quan. Cơ quan kiểm tra chủ trì, phối hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

c) Nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra theo các nội dung sau:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu;

- Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, dấu hợp quy, nhãn hàng hóa (đối với hàng hóa phải ghi nhãn) và các tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa cần kiểm tra:

+ Kiểm tra sự phù hợp của nội dung chứng chỉ chất lượng của lô hàng nhập khẩu so với thông tin của hồ sơ khai báo; kiểm tra tính chính xác và đồng bộ về thông tin của bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng;

+ Kiểm tra các nội dung ghi trên nhãn (Mẫu nhãn phụ nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định); sự phù hợp của mẫu nhãn với bộ hồ sơ nhập khẩu lô hàng;

+ Kiểm tra việc thể hiện dấu hợp quy được trình bày trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã có Chứng chỉ chất lượng;

- Kiểm tra văn bản chấp thuận theo quy định của bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao mang đặc tính mới mà chưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu đang được áp dụng biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này, nếu quốc gia, vùng lãnh thổ có cảnh báo rủi ro cao về chất lượng hoặc tổ chức, cá nhân có lịch sử vi phạm nhiều lần quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì áp dụng biện pháp quy định tại khoản 2 Điều này đối với hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân đó.

**Điều 85. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

1. Hàng hóa đã có giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực nhưng không đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hóa, dấu hợp quy thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu khắc phục và chỉ cấp Thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi người nhập khẩu có bằng chứng khắc phục, chứng chỉ chất lượng của lô hàng.

2. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu có chứng chỉ chất lượng không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc chứng chỉ chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, Cơ quan kiểm tra xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 84 Nghị định này, phối hợp xử lý theo thẩm quyền khi có yêu cầu của cơ quan hải quan.

Đối với hàng hóa vi phạm có biện pháp khắc phục hậu quả là tái chế, tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện đánh giá sự phù hợp lô hàng tái chế. Trường hợp lô hàng sau tái chế có kết quả phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra để người nhập khẩu thực hiện thông quan lô hàng; Trường hợp lô hàng có kết quả không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tường ứng, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan xử lý theo quy định.

Người nhập khẩu có trách nhiệm gửi bằng chứng khắc phục hậu quả cho cơ quan kiểm tra trong thời gian 01 ngày kể từ ngày hoàn thành việc khắc phục.

3. Hàng hóa nhập khẩu sau khi được thông quan được phép lưu thông trên thị trường và chịu sự kiểm tra chất lượng theo quy định tại Điều 89 Nghị này.

## Điều 86. Miễn, giảm kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất có mức độ rủi ro trung bình và mức độ rủi ro cao

1. Đối tượng áp dụng:

Việc miễn, giảm kiểm tra chất lượng được áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục có mức độ rủi ro trung bình hoặc mức độ rủi ro cao đã đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực do tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được công nhận cấp;

b) Đã thực hiện công bố hợp quy qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo quy định pháp luật;

c) Hệ thống quản lý có hiệu lực áp dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa cụ thể đó được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn tiên tiến (ISO 9001, ISO 22000, ISO/IEC 13485, ISO/IEC 27001... hoặc tương đương) do tổ chức chứng nhận được công nhận thực hiện.

2. Miễn kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước nếu đáp ứng đầy đủ một trong các điều kiện tại khoản 1 Điều này và không có cảnh báo vi phạm chất lượng trong vòng 12 tháng gần nhất.

3. Nguyên tắc, mức độ giảm kiểm tra

a) Giảm kiểm tra chất lượng (kiểm tra xác suất, kiểm tra hồ sơ, không kiểm tra thử nghiệm) áp dụng đối với sản phẩm có chứng nhận nhưng:

- Có cảnh báo quốc tế hoặc trong nước về nguy cơ không phù hợp; hoặc

- Tổ chức, cá nhân đã từng có vi phạm nhưng đã khắc phục, chưa đến mức phải đình chỉ áp dụng miễn kiểm tra.

b) Mức độ giảm kiểm tra

- Giảm tần suất kiểm tra: Chỉ kiểm tra xác suất không quá 5% tổng số lô hàng hoặc sản phẩm cùng loại trong một năm;

- Giảm nội dung kiểm tra: Chỉ thực hiện kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế và thử nghiệm chất lượng;

3. Trình tự, thủ tục áp dụng miễn, giảm kiểm tra

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm kiểm tra đến cơ quan kiểm tra chất lượng gồm:

- Văn bản đề nghị áp dụng miễn, giảm kiểm tra;

- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy hoặc hệ thống quản lý;

- Tài liệu minh chứng đã thực hiện công bố hợp quy;

- Kết quả đánh giá rủi ro (nếu có);

- Cam kết duy trì chất lượng và cung cấp thông tin trong trường hợp bị hậu kiểm.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xem xét, quyết định việc áp dụng miễn, giảm kiểm tra và thông báo bằng văn bản.

c) Việc miễn, giảm kiểm tra được ghi nhận trong hệ thống giám sát quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia và là căn cứ trong hậu kiểm, đánh giá tuân thủ.

4. Thu hồi quyết định miễn, giảm kiểm tra trong các trường hợp:

a) Phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

b) Có cảnh báo về rủi ro nghiêm trọng từ các cơ quan chức năng trong nước hoặc quốc tế;

c) Phát hiện việc làm giả hồ sơ chứng nhận, công bố hợp quy hoặc hệ thống quản lý.

## Điều 87. Miễn, giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao và giảm công bố hợp quy hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình

1. Hàng hóa có mức độ rủi ro cao được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu đối với các trường hợp sau:

a) Hành lý của tổ chức, cá nhân nhập cảnh, tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân trong định mức miễn thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);

b) Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ngoại giao, tổ chức quốc tế trong định mức miễn thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);

c) Mẫu hàng để quảng cáo không có giá trị sử dụng; hàng mẫu để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất; mẫu hàng để thử nghiệm phục vụ giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thử nghiệm liên phòng;

d) Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ triển lãm thương mại, không bán thanh lý sau triển lãm;

đ) Quà biếu, tặng trong định mức thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);

e) Hàng hóa trao đổi của cư dân biên giới trong định mức thuế;

g) Hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc tạm nhập - tái xuất không tiêu thụ và sử dụng tại Việt Nam;

h) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;

i) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan (không áp dụng đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa vào nội địa tiêu thụ); hàng hóa nhập vào khu chế xuất;

k) Nguyên liệu, vật tư, hàng mẫu để gia công cho nước ngoài, để sản xuất hàng xuất khẩu; nguyên liệu để sản xuất hàng hóa tiêu thụ nội địa, lưu thông trên thị trường trong trường hợp hàng hóa đã được quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; hàng hóa nhập khẩu tạo hoặc tái tạo tài sản cố định; hàng nhập khẩu số lượng ít không đủ lấy mẫu thử nghiệm;

l) Hàng hóa kinh doanh bán miễn thuế cho khách xuất cảnh (quản lý theo chế độ tạm nhập - tái xuất);

m) Hàng hóa tái nhập khẩu để sửa chữa, tái chế theo yêu cầu của đối tác nước ngoài;

n) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

o) Hàng hóa nhập khẩu chuyên dụng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh;

p) Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

q) Hàng hóa tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế;

r) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

2. Giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa có mức độ rủi ro cao nhập khẩu

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ do cùng một tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp, có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng trong thời hạn 02 năm.

b) Hồ sơ đề nghị giảm kiểm tra gồm:

- Văn bản đề nghị giảm kiểm tra với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

- Bản sao kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp.

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khi có nhu cầu giảm kiểm tra lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giảm kiểm tra, gửi về cơ quan kiểm tra. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý, hợp lệ của hồ sơ nộp cho cơ quan kiểm tra.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản yêu tổ chức, cá nhân nhập khẩu sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

Trong trường hợp từ chối việc xác nhận giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng, cơ quan kiểm tra phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

đ) Trong thời gian được giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu:

- Định kỳ 03 tháng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu cho cơ quan kiểm tra để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm.

- Cơ quan kiểm tra có quyền kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (nếu cần).

e) Trong thời gian được giảm kiểm tra, nếu hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường phát hiện không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ giảm kiểm tra.

3. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu là trách nhiệm của cơ quan được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ban Cơ yếu Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

4. Giảm thủ tục công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình

a) Hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình đã thực hiện công bố hợp quy đối với lô hàng nhập khẩu trước đó thì được cơ quan kiểm tra xem xét giảm thủ tục công bố hợp quy trong thời hạn 02 năm đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ do cùng một tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình được giảm thủ tục công bố hợp quy.

Trường hợp có thay đổi về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thay đổi về đặc tính sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc có cảnh báo rủi ro từ cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo dừng chế độ giảm thủ tục công bố hợp quy.

b) Hồ sơ đề nghị giảm thủ tục công bố hợp quy gồm:

- Văn bản đề nghị giảm thủ tục công bố hợp quy với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

- Tài liệu minh chứng đã thực hiện công bố hợp quy.

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khi có nhu cầu giảm thủ tục công bố hợp quy lập 01 bộ hồ sơ, gửi về cơ quan kiểm tra. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý, hợp lệ của hồ sơ nộp cho cơ quan kiểm tra.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản yêu tổ chức, cá nhân nhập khẩu sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận giảm thủ tục công bố hợp quy các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

Trong trường hợp từ chối việc xác nhận, cơ quan kiểm tra phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

## Điều 88. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá xuất khẩu và xử lý vi phạm

1. Hàng hoá đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được phép xuất khẩu mà không bị kiểm tra của cơ quan kiểm tra.

2. Trường hợp hàng hoá xuất khẩu không bảo đảm chất lượng gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại Điều 81 và xử lý theo quy định tại Điều 83 Nghị định này.

3. Hàng hoá xuất khẩu khi đư­a vào lư­u thông trong nước, phải tuân thủ các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 71, Điều 81 và Điều 84 Nghị định này.

## Điều 89. Kiểm tra chất lượng hàng hoá l­ưu thông trên thị trường

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá xây dựng phư­ơng thức thu thập thông tin, phân tích nội dung không phù hợp và đối tư­ợng hàng hoá không bảo đảm chất lượng, tình hình diễn biến chất lượng hàng hoá trên thị trường để xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí kiểm tra hằng năm, đối tư­ợng hàng hoá phải kiểm tra.

2. Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đột xuất hoặc trong trường hợp có chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Sau khi kiểm tra các yêu cầu quy định tại điểm a khoản này, nếu xét thấy có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng thì tiến hành lấy mẫu, thử nghiệm mẫu tại tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật để kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp của mình.

## Điều 90. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

1. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Xuất trình quyết định kiểm tra trước khi kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 89 Nghị định này;

c) Lập biên bản kiểm tra;

d) Thông báo kết quả kiểm tra cho tổ chức, cá nhân bán hàng và báo cáo cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 91 Nghị định này.

2. Kiểm soát viên chất l­ượng tiến hành kiểm tra độc lập theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Xuất trình thẻ kiểm soát viên trước khi kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 89 Nghị định này;

c) Lập biên bản kiểm tra;

d) Thông báo kết quả kiểm tra cho tổ chức, cá nhân bán hàng và báo cáo cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 91 của Luật này.

## Điều 91. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hoá lư­u thông trên thị trường

1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, khi phát hiện hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các biện pháp quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với hàng hóa và yêu cầu về điều kiện liên quan đến quá trình sản xuất thì xử lý theo các bước sau:

a) Đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng yêu cầu tổ chức, cá nhân bán hàng tạm dừng việc bán hàng hóa và trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để xử lý theo thẩm quyền;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân bán hàng liên hệ với tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì theo đề nghị của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên tổ chức, cá nhân bán hàng, địa chỉ nơi bán hàng, tên hàng hóa và mức độ không phù hợp của hàng hóa;

d) Sau khi thông báo công khai, tổ chức, cá nhân bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp kết quả thử nghiệm mẫu hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng áp dụng các biện pháp xử lý như sau:

a) Niêm phong hàng hóa, không cho tổ chức, cá nhân bán hàng được phép tiếp tục bán hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để xử lý theo thẩm quyền;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân bán hàng liên hệ với tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm hoặc hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa sự an toàn của tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thông báo công khai trên ph­ương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, tên hàng hóa không phù hợp và mức độ không phù hợp của hàng hóa;

d) Sau khi thông báo công khai mà tổ chức, cá nhân bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp phát hiện hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 81 Nghị định này.

4. Khi phát hiện vi phạm cần xử lý vi phạm hành chính, cơ quan kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành, xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo cho cơ quan kiểm tra biết việc xử lý và kết quả xử lý để theo dõi.

## Điều 92. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường

1. Sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường phải bảo đảm không gây rủi ro cho tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

2. Khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc có khả năng gây rủi ro cho tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xử lý, thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó và thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

**Chương VII  
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC  
VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

## Điều 93. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa, hạ tầng chất lượng quốc gia và phát triển sản phẩm đặc thù tại Việt Nam; quy định chi tiết hướng dẫn hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, hàng hóa lưu thông trên thị trường và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng và trình Thủ t­ướng Chính phủ ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, Cơ sở dữ liệu nhãn điện tử quốc gia.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa; xây dựng kế hoạch phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổ chức thực hiện và công bố chỉ số đánh giá theo thông lệ quốc tế.

3. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường theo quy định của Chính phủ tại Điều 94 Nghị định này.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện:

a) Các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa, hộ chiếu số của hàng hóa, ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về nhãn hàng hóa.

Nghiên cứu phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ và giải pháp về nhãn điện tử và các công nghệ khác liên quan để phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân; Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về nhãn hàng hóa, bao gồm cả nhãn điện tử.

b) Quản lý tổ chức công nhận; chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi phân công quản lý; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận, quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thuộc phạm vi được phân công quản lý trong trường hợp tổ chức công nhận, tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Quản lý hoạt động cấp chứng chỉ đào tạo chuyên môn về đánh giá sự phù hợp đối với chuyên gia đánh giá thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp; quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng, kiểm soát viên chất lượng;

đ) Tổ chức hoạt động hợp tác quốc tế về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; xem xét, chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước ngoài đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý.

5. Chủ trì tổ chức đánh giá, đề xuất các hình thức tôn vinh, khen thưởng cấp quốc gia đối với sản phẩm, hàng hóa, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước; quy định điều kiện, thủ tục xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong cả nước; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đào tạo, phổ biến kiến thức, thông tin về chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong lĩnh vực được phân công theo quy định của pháp luật;

8. Kiểm tra việc xây dựng, ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao và các yêu cầu quản lý; việc chỉ định và quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

9. Chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng tâm, trọng điểm hằng năm và tổ chức thực hiện.

**Điều 94. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực**

1. Một sản phẩm, hàng hóa chỉ giao cho một Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo lĩnh vực được phân công, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể của Bộ, ngành;

c) Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này;

d) Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi được phân công quản lý; thu hồi quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thuộc phạm vi được phân công quản lý trong trường hợp các tổ chức này vi phạm pháp luật; ưu tiên, xem xét, sử dụng kết quả đánh giá chỉ định của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; xem xét, chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước ngoài;

đ)Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật;

e) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tìm hiểu thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

g) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xây dựng, tổ chức triển khai kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng tâm, trọng điểm hằng năm và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp.

3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất như sau:

a) Bộ Y tế:

- Quản lý an toàn thực phẩm theo pháp luật về an toàn thực phẩm; vắc xin, sinh phẩm y tế; thuốc lá điếu; hóa chất, chế phẩm xử lý môi trường, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;

- Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm theo pháp luật về dược;

- Thiết bị, công trình y tế.

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trưởng:

- Giống cây trồng nông nghiệp; giống cây trồng lâm nghiệp; giống vật nuôi; giống thủy sản;

- Phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc thú y; thức ăn chăn nuôi, thủy sản, muối;

- Hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng để xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản;

- Các loại vật tư khác dùng trong trồng trọt; chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; lâm nghiệp; diêm nghiệp;

- Máy thiết bị dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; thiết bị, dụng cụ đánh bắt thủy sản;

- Dịch vụ, quá trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thủy sản; quá trình trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp; quá trình thu hoạch, giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật và thủy sản;

- Công trình thủy lợi, đê điều;

- Dịch vụ, quá trình sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Tài nguyên, khoáng sản;

- Khí tư­ợng thủy văn;

- Đo đạc bản đồ;

- Môi trường, biến đổi khí hậu và viễn thám;

- Dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

c) Bộ Xây dựng:

- Các loại ph­ương tiện giao thông, ph­ương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phư­ơng tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải; phương tiện thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;

- Kết cấu hạ tầng giao thông đư­ờng bộ, đư­ờng sắt, đư­ờng thủy nội địa, hàng hải và hàng không;

- Công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, phương tiện quảng cáo ngoài trời thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định pháp luật;

- Vật liệu xây dựng;

- Dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng, giao thông, vận tải.

d) Bộ Công Thư­ơng:

- Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp;

- Sản phẩm cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng; sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật; thiết bị điện, điện tử dùng trong công nghiệp;

- Thư­ơng mại điện tử.

đ) Bộ Nội vụ:

- Máy, thiết bị, vật tư, chất­ có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

- Các sản phẩm đặc thù về an toàn lao động theo quy định của pháp luật;

- Các công trình vui chơi công cộng;

- Dịch vụ trong lĩnh vực lao động, thư­ơng binh, xã hội.

e) Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Sách giáo khoa, giáo trình, sách tham khảo và tài liệu hư­ớng dẫn giáo viên;

- Thiết bị dạy học, cơ sở vật chất, đồ chơi cho trẻ em trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

- Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

g) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao; phát thanh, truyền hình.

h) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: vàng miếng, đá quý.

i) Bộ Quốc phòng:

- Phư­ơng tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn d­ược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;

- Các sản phẩm đặc thù về an toàn, an ninh trong lĩnh vực quân sự quốc phòng thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm đối với sản phẩm, phương tiện, trang thiết bị mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước; sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, sản phẩm, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

k) Bộ Công an:

- Trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm m khoản này và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng Công an nhân dân;

- Sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực an ninh.

l) Bộ Khoa học và Công nghệ:

- Mạng lưới, công trình, thiết bị, sản phẩm bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử; an toàn thông tin; sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, trừ sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

- Tần số vô tuyến điện, đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện;

- Lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ; phư­ơng tiện, dụng cụ, trang thiết bị đo lư­ờng; xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học; dầu nhờn động cơ; khí; thiết bị điện, điện tử, trụ sạc xe điện; sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED; đồ chơi trẻ em; mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy; thép; vàng trang sức mỹ nghệ

- Dịch vụ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

4. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường có mức độ rủi ro trung bình, có mức độ rủi ro cao được quy định như sau:

a) Bộ Y tế chịu trách nhiệm đối với thực phẩm theo pháp luật về an toàn thực phẩm, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc và thuốc cho tổ chức, cá nhân, hoá chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, thiết bị y tế;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm đối với cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, công trình thuỷ lợi, đê điều; tài nguyên, khoáng sản; khí tư­ợng thủy văn; đo đạc bản đồ; môi trường, biến đổi khí hậu và viễn thám; dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

c) Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm đối với phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông; công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, vật liệu xây dựng, phương tiện quảng cáo ngoài trời thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định pháp luật;

d) Bộ Công Thương chịu trách nhiệm đối với thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hoá chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển; sản phẩm cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng; sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật; thiết bị điện, điện tử dùng trong công nghiệp;

đ) Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm đối với sản phẩm, phương tiện, trang thiết bị mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước; sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, sản phẩm, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ;

e) Bộ Công an chịu trách nhiệm đối với trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng Công an nhân dân;

g) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm đối với: trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao; sản phẩm báo chí; xuất bản, in, phát hành; b­ưu chính và chuyển phát; sản phẩm quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

h) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: vàng miếng, đá quý.

i) Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm đối với:

- Hàng hóa liên quan đến an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân; phư­ơng tiện, dụng cụ, trang thiết bị đo lư­ờng; xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học; dầu nhờn động cơ; khí; thiết bị điện, điện tử, trụ sạc xe điện; sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED; đồ chơi trẻ em; mũ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân đi mô tô, xe máy; thép; vàng trang sức mỹ nghệ

- Mạng lưới, công trình, thiết bị, sản phẩm bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, phát thanh, truyền hình; an toàn thông tin; sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, trừ sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; tần số vô tuyến điện, đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện; dịch vụ trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

5. Trong trường hợp có sự chồng chéo, trùng lặp về lĩnh vực được phân công giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc xuất hiện các sản phẩm, hàng hóa mới phát sinh hoặc sản phẩm, hàng hóa khác không thuộc các sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này và các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bí mật quốc gia thì Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

## Điều 95. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:

a) Ban hành các biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa ph­ương xây dựng và thực hiện chư­ơng trình nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của địa ph­ương;

b) Tổ chức thực hiện quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý;

c) Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá của địa ph­ương;

d) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức h­ướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và tổ chức, cá nhân tiêu dùng;

đ) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật;

e) Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định của pháp luật.

g) Thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn áp dụng, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, triển khai và quản lý truy xuất nguồn gốc tại địa phương; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để khai thác, cung cấp, tra cứu thông tin trên cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia phục vụ công tác quản lý nhà nước tại địa phương;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trong quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

- Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, xây dựng kế hoạch thực hiện, dự trù nguồn lực cần thiết để triển khai các hoạt động liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa hằng năm, trung hạn và dài hạn tại địa phương;

- Có phương án phù hợp để khuyến khích, thu hút, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa từ nguồn lực của doanh nghiệp và các nguồn hỗ trợ khác.

## Điều 96. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa địa phư­ơng

1. Xây dựng kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo lĩnh vực và địa bàn được phân công quản lý.

2. Chủ động tổ chức và thực hiện việc kiểm tra và xử lý các vấn đề về chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ­ương.

3. Định kỳ hàng quý trước ngày 25 hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp, cập nhật kết quả kiểm tra lên cơ sở dữ liệu của địa phương, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

**Chư­ơng VIII  
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 97. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị định dưới đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

d) Điều 1, khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số [132/2008/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-132-2008-nd-cp-huong-dan-luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-83467.aspx) ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số [86/2012/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-86-2012-nd-cp-huong-dan-luat-do-luong-149917.aspx) ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

đ) Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

e) Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2021/NĐ-CP.

**Điều 98. Quy định chuyển tiếp**

1. Các tổ chức, cá nhân đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận sử dụng mã số, mã vạch, tiếp tục được sử dụng Giấy chứng nhận này cho đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước, tiếp tục được thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp cho đến hết thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Hàng hóa có nhãn đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP đã được sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, sử dụng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục lưu thông, sử dụng cho đến hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa đó.

4. Nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm gắn nhãn hàng hóa đúng quy định tại Nghị định số Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP đã được sản xuất, in ấn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng. Trường hợp tiếp tục sử dụng bao bì thương phẩm cũ, tổ chức, cá nhân có thể dán nhãn phụ hoặc cập nhật nội dung thông tin bắt buộc thông qua nhãn điện tử theo quy định tại Nghị định này. Nội dung trên nhãn phụ hoặc nhãn điện tử sử dụng trong trường hợp này phải bảo đảm thể hiện đầy đủ các nội dung bắt buộc, không gây hiểu nhầm về nguồn gốc, chất lượng, công dụng hoặc thời hạn sử dụng của hàng hóa.

## Điều 99. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách Xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, KGVX (5b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG** |

**Phụ lục I**

**CÁC NỘI DUNG BẮT BUỘC KHÁC PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN GỐC**

**VÀ NHÃN ĐIỆN TỬ THEO TÍNH CHẤT CỦA MỖI LOẠI HÀNG HÓA**

*(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhóm hàng hóa** | **Nội dung bắt buộc** |
| 1 | Lương thực | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 2 | Thực phẩm | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng (nếu có);  Nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng và lộ trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế;  đ) Thông tin cảnh báo;  e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 3 | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần, thành phần định lượng (không áp dụng ghi thành phần định lượng đối với phụ gia thực phẩm và phụ liệu) hoặc giá trị dinh dưỡng;  đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản: Công dụng, đối tượng sử dụng, cách dùng;  e) Công bố khuyến cáo về nguy cơ (nếu có);  g) Ghi cụm từ: “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe”;  h) Ghi cụm từ: “Thực phẩm này không phải là thuốc, không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh”. |
| 4 | Thực phẩm đã qua chiếu xạ | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  đ) Thông tin cảnh báo;  e)  Ghi cụm từ: “Thực phẩm đã qua chiếu xạ”. |
| 5 | Thực phẩm biến đổi gen | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  đ) Thông tin cảnh báo;  e) Ghi cụm từ: “Thực phẩm biến đổi gen” hoặc “biến đổi gen” bên cạnh tên của thành phần nguyên liệu biến đổi gen kèm theo hàm lượng ( áp dụng trong trường hợp thực phẩm có chứa sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen có ít nhất một thành phần nguyên liệu biến đổi gen lớn hơn năm phần trăm (5%) tổng nguyên liệu được sử dụng để sản xuất thực phẩm). |
| 6 | Đồ uống (trừ rượu): | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  đ) Thông tin cảnh báo;  e)  Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 7 | Rượu | a) Định lượng;  b) Hàm lượng etanol;  c) Hạn sử dụng (nếu có);  d) Hướng dẫn bảo quản (đối với rượu vang);  đ) Thông tin cảnh báo (nếu có);  e) Mã nhận diện lô (nếu có). |
| 8 | Thuốc lá | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Thông tin cảnh báo;  d) Hạn sử dụng;  đ) Mã số, mã vạch. |
| 9 | Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  e) Ghi cụm từ: “Phụ gia thực phẩm” đối với nhóm phụ gia thực phẩm;  g) Ghi cụm từ: “Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm” đối với nhóm chất hỗ trợ chế biến thực phẩm;  h) Thông tin, cảnh báo (nếu có). |
| 10 | Vi chất dinh dưỡng | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Thành phần;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  đ) Ghi cụm từ: “Dùng cho thực phẩm”. |
| 11 | Nguyên liệu thực phẩm | a) Tên nguyên liệu;  b) Định lượng;  c) Ngày sản xuất;  d) Hạn sử dụng;  đ) Hướng dẫn sử dụng và bảo quản. |
| 12 | Thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người | a) Tên thuốc, nguyên liệu làm thuốc;  b) Dạng bào chế, trừ nguyên liệu làm thuốc;  c) Thành phần, hàm lượng, nồng độ hoặc khối lượng dược chất, dược liệu của thuốc, nguyên liệu làm thuốc; nhãn của thuốc cổ truyền thuộc Danh mục bí mật của Nhà nước và của thuốc gia truyền được phép không thể hiện một số thành phần dược liệu, hàm lượng, khối lượng dược liệu và phải có dòng chữ “Công thức sản xuất thuốc là bí mật nhà nước” hoặc “Công thức sản xuất thuốc là bí mật gia truyền”;  d) Quy cách đóng gói;  đ) Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất;  e) Tên, địa chỉ của cơ sở nhập khẩu đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu;  g) Số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu, số lô sản xuất, ngày sản xuất;  h) Hạn dùng của thuốc, nguyên liệu làm thuốc;  i) Điều kiện bảo quản và thông tin cần thiết khác theo quy định. |
| 13 | Trang thiết bị y tế | a) Số lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế;  b) Số lô hoặc số sê ri của trang thiết bị y tế;  c) Ngày sản xuất, hạn sử dụng: Trang thiết bị y tế tiệt trùng, sử dụng một lần, thuốc thử, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát, hóa chất phải ghi hạn sử dụng. Các trường hợp khác ghi ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng; đối với trang thiết bị y tế là máy móc, thiết bị ghi năm sản xuất hoặc tháng, năm sản xuất;  d) Thông tin cảnh báo, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản, cơ sở bảo hành: Có thể được thể hiện trực tiếp trên nhãn trang thiết bị y tế hoặc ghi rõ hướng dẫn tra cứu các thông tin này trên nhãn trang thiết bị y tế. |
| 14 | Mỹ phẩm | a) Định lượng;  b) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  c) Số lô sản xuất;  d) Ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng/hạn dùng;  đ) Với những sản phẩm có độ ổn định dưới 30 tháng, bắt buộc phải ghi ngày hết hạn;  e) Hướng dẫn sử dụng trừ khi dạng trình bày đã thể hiện rõ cách sử dụng của sản phẩm;  g) Thông tin, cảnh báo. |
| 15 | Hóa chất gia dụng | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc hàm lượng hoạt chất;  đ) Số lô sản xuất;  e) Số đăng ký lưu hành tại Việt Nam (áp dụng đối với nhưng hàng hóa là hóa chất gia dụng phải thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành theo quy định của pháp luật chuyên ngành.);  g) Thông tin cảnh báo;  h) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 16 | Thức ăn chăn nuôi | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  e) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 17 | Thuốc thú y, vắcxin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản;  e) Thông tin cảnh báo. |
| 18 | Thức ăn thủy sản | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản;  e) Thông tin cảnh báo (nếu có);  g) Số điện thoại (nếu có). |
| 19 | Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản;  e) Thông tin cảnh báo (nếu có);  g) Số điện thoại (nếu có). |
| 20 | Thuốc bảo vệ thực vật | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hàm lượng;  đ) Thông tin cảnh báo;  e)  Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 21 | Giống cây trồng | a) Tên giống cây trồng;  b) Cấp giống theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia; tiêu chuẩn cơ sở;  c) Đặng tính của giống;  d) Hướng dẫn bảo quản và hướng dẫn sử dụng;  đ) Thông tin cảnh báo an toàn;  e) Định lượng của giống cây trồng;  g) Ngày sản xuất, ngày hết hạn sử dụng;  h) Tên và địa chỉ của tổ chức sản xuất, nhập khẩu giống cây trồng;  i) Mã số lưu hành giống cây trồng (nếu có);  k) Xuất xứ giống cây trồng;  l) Mã hiệu lô giống;  m)  Thông tin về giống cây trồng biến đổi gen (nếu có). |
| 22 | Giống vật nuôi | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 23 | Giống thủy sản | a) Tên giống thủy sản (bao gồm tên thương mại và tên khoa học);  b) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, ương dưỡng;  c) Số lượng giống thủy sản;  d) Chỉ tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn công bố áp dụng;  đ) Ngày xuất bán;  e) Thời hạn sử dụng (nếu có);  g) Hướng dẫn vận chuyển, bảo quản và sử dụng;  h) Số điện thoại (nếu có). |
| 24 | Đồ chơi trẻ em | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Thông tin cảnh báo;  d) Hướng dẫn sử dụng;  d) Năm sản xuất. |
| 25 | Sản phẩm dệt, may, da, giầy | a) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Thông tin cảnh báo;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  đ) Năm sản xuất. |
| 26 | Sản phẩm nhựa, cao su | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thành phần;  d) Thông số kỹ thuật;  đ) Thông tin cảnh báo. |
| 27 | Giấy, bìa, cacton | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thông số kỹ thuật;  d) Thông tin cảnh báo. |
| 28 | Đồ dùng giảng dạy, đồ dùng học tập, văn phòng phẩm | a) Định lượng;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Thông tin cảnh báo. |
| 29 | Ấn phẩm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, văn học, nghệ thuật, tôn giáo | a) Nhà xuất bản (Nhà sản xuất), nhà in;  b) Tên tác giả, dịch giả;  c) Giấy phép xuất bản;  d) Thông số kỹ thuật (khổ, kích thước, số trang);  đ) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 30 | Nhạc cụ | a) Thông số kỹ thuật;  b) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 31 | Dụng cụ thể dục thể thao, máy tập thể dục thể thao | a) Định lượng;  b) Năm sản xuất;  c) Thành phần;  d) Thông số kỹ thuật;  đ) Hướng dẫn sử dụng;  e) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 32 | Đồ gỗ | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 33 | Sản phẩm sành, sứ, thủy tinh | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 34 | Hàng thủ công mỹ nghệ | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 35 | Đồ gia dụng, thiết bị gia dụng (không dùng điện) | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 36 | Bạc | a) Định lượng;  b) Thành phần định lượng;  c) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 37 | Đá quý | a) Định lượng;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 38 | Vàng trang sức, mỹ nghệ | a) Hàm lượng;  b) Khối lượng;  c) Khối lượng vật gắn (nếu có);  d) Mã ký hiệu sản phẩm;  đ) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 39 | Trang thiết bị bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần;  đ) Thông số kỹ thuật;  e) Thông tin cảnh báo;  g) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 40 | Thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, điện, điện tử, sản phẩm công nghệ thông tin được tân trang, làm mới | a) Năm sản xuất;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Thông tin cảnh báo;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  đ) Với sản phẩm công nghệ thông tin được tân trang làm mới phải ghi rõ bằng tiếng Việt là “sản phẩm tân trang làm mới” hoặc bằng tiếng Anh có ý nghĩa tương đương. |
| 41 | Máy móc, trang thiết bị cơ khí | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thông số kỹ thuật;  d) Thông tin cảnh báo an toàn;  đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 42 | Máy móc, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thông số kỹ thuật;  d) Thông tin cảnh báo;  đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 43 | Sản phẩm luyện kim | a) Định lượng;  b) Thành phần định lượng;  c) Thông số kỹ thuật. |
| 44 | Dụng cụ đánh bắt thủy sản | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Thông tin cảnh báo (nếu có);  d) Số điện thoại (nếu có). |
| 45 | Ô tô | a) Tên nhà sản xuất;  b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code);  c) Số khung hoặc số VIN;  d) Khối lượng bản thân;  đ) Số người cho phép chở (đối với xe chở người);  e) Khối lượng toàn bộ thiết kế;  g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước;  h) Năm sản xuất;  i) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 46 | Rơmooc, sơmi rơmooc | a) Tên nhà sản xuất;  b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (model code);  c) Số khung hoặc số VIN;  d) Khối lượng bản thân;  đ) Khối lượng toàn bộ thiết kế;  e) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước;  g) Năm sản xuất;  h) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 47 | Mô tô, xe máy | a) Tên nhà sản xuất;  b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code);  c) Số khung;  d) Khối lượng bản thân;  đ) Dung tích xi lanh;  e) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước;  g)  Năm sản xuất;  h) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 48 | Xe máy chuyên dùng | a) Tên nhà sản xuất;  b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code);  c) Số khung;  d) Thông số kỹ thuật đặc trưng;  đ) Năm sản xuất;  e) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 49 | Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ | a) Tên nhà sản xuất;  b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code);  c) Khối lượng bản thân;  d) Số người cho phép chở;  đ) Khối lượng toàn bộ thiết kế;  e) Số khung hoặc số VIN;  g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước;  h) Năm sản xuất;  i) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 50 | Xe đạp | a) Tên nhà sản xuất;  b) Năm sản xuất;  c) Thông số kỹ thuật cơ bản;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 51 | Phụ tùng của phương tiện giao thông | a) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code) (nếu có);  b) Mã phụ tùng (part number);  c) Năm sản xuất (nếu có);  d) Thông số kỹ thuật (nếu có);  đ) Thông tin, cảnh báo (nếu có). |
| 52 | Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất | a) Định lượng;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Tháng sản xuất;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  đ) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 53 | Các sản phẩm từ dầu mỏ | a) Định lượng;  b) Thành phần;  c) Thông tin, cảnh báo;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 54 | Chất tẩy rửa | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  d) Thông tin, cảnh báo;  đ) Hướng dẫn sử dụng. |
| 55 | Hóa chất | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng (nếu có);  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  đ) Mã nhận dạng hóa chất (nếu có);  e) Hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ (nếu có);  g) Biện pháp phòng ngừa (nếu có);  h) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 56 | Phân bón | a) Loại phân bón;  b) Mã số phân bón;  c) Phương thức sử dụng;  d) Định lượng;  đ) Ngày sản xuất;  e) Hạn sử dụng;  g) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  h) Thông tin cảnh báo;  i) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  k) Đối với phân bón lá phải ghi rõ cụm từ “Phân bón lá". |
| 57 | Vật liệu nổ công nghiệp | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  đ) Thông tin cảnh báo;  e)  Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 58 | Kính mắt | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Thông tin cảnh báo (nếu có);  d) Hướng dẫn sử dụng. |
| 59 | Đồng hồ | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Thông tin cảnh báo (nếu có);  d) Hướng dẫn sử dụng. |
| 60 | Bỉm, băng vệ sinh, khẩu trang, bông tẩy trang, bông vệ sinh tai, giấy vệ sinh | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có);  đ) Tháng sản xuất;  e) Hạn sử dụng. |
| 61 | Bàn chải đánh răng | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có);  đ) Tháng sản xuất. |
| 62 | Khăn ướt | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có);  đ) Ngày sản xuất;  e) Hạn sử dụng. |
| 63 | Máy móc, dụng cụ làm đẹp | a) Thông số kỹ thuật;  b) Hướng dẫn sử dụng;  c) Thông tin cảnh báo (nếu có);  d) Năm sản xuất. |
| 64 | Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng;  d) Thông tin cảnh báo (nếu có); |
| 65 | Mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy (gọi tắt là mũ bảo hiểm) | a) Cỡ mũ;  b) Tháng, năm sản xuất;  c) Kiểu mũ (Model);  d) Định lượng;  đ) Hướng dẫn sử dụng;  e) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 66 | Xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy | a) Nhãn hiệu;  b) Loại Model;  c) Tự trọng (Khối lượng bản thân);  d) Thông số kỹ thuật;  đ) Năm sản xuất;  e) Hướng dẫn sử dụng;  g) Thông tin cảnh báo (nếu có). |
| 67 | Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần, thành phần định lượng các chất được bổ sung (hoặc giá trị dinh dưỡng);  đ) Thông tin cảnh báo (nếu có);  e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản (nếu có);  g) Công bố khuyến cáo về sức khỏe (nếu có);  h) Thực phẩm bổ sung phải ghi cụm từ: “Thực phẩm bổ sung”;  i) Thực phẩm dinh dưỡng y học phải ghi cụm từ “Thực phẩm dinh dưỡng y học" và “sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế”;  k) Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải ghi cụm từ “Sản phẩm dinh dưỡng (cho đối tượng cụ thể).” |
| 68 | Chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần, hàm lượng hoạt chất;  đ) Số lô sản xuất;  e) Số đăng ký lưu hành tại Việt Nam;  g) Thông tin cảnh báo;  h) Hướng dẫn sử dụng;  i) Hướng dẫn bảo quản;  k) Hướng dẫn thải bỏ;  l) Hình đồ cảnh báo theo GHS;  m) Tên, địa chỉ nơi sản xuất của đơn vị sản xuất;  n) Tên, địa chỉ, điện thoại đơn vị đứng tên đăng ký lưu hành. |

**Phụ lục II**

**QUY ĐỊNH CÁCH GHI ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HÓA**

*(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

**1. Cách thể hiện một số đơn vị đo được dùng để ghi định lượng trên nhãn hàng hóa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị đo** | **Cách thể hiện** |
| 1 | Đơn vị đo khối lượng | kilôgam (kg), gam (g), miligam (mg), microgam (µg). |
| 2 | Đơn vị đo thể tích  (đối với hàng hóa dạng lỏng có thể ghi một trong 02 cách: “thể tích thực” hoặc ghi “thể tích thực ở 20 °C”) | lít (l hoặc L), centilít (cl hoặc cL); mililít (ml); microlít (µl) |
| 3 | Trường hợp hàng hóa ở trạng thái rắn thì dùng đơn vị đo thể tích | mét khối (m3), decimét khối (dm3), centimét khối (cm3), milimét khối (mm3). |
| 4 | Đơn vị đo diện tích | mét vuông (m2), decimét vuông (dm2), centimét vuông (cm2), milimét vuông (mm2). |
| 5 | Đơn vị đo độ dài | mét (m), decimét (dm), centimét (cm), milimét (mm). |

*Ghi đơn vị đo định lượng trên nhãn hàng hóa bằng tên đầy đủ hoặc ký hiệu của đơn vị đo.*

**2. Cách ghi định lượng của hàng hóa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái, dang hoặc loại hàng hóa** | **Cách ghi** |
| 1 | - Hàng hóa dạng rắn, khí.  - Hàng hóa là hỗn hợp rắn và lỏng.  - Hàng hóa là khí hóa lỏng, khí nén | - Khối lượng tịnh.  - Khối lượng tịnh hỗn hợp và khối lượng chất rắn.  - Khối lượng tịnh của khí nén và khối lượng tịnh của bình áp lực (hoặc khối lượng tịnh của khí nén và tổng khối lượng của khí nén, bình áp lực). |
| 2 | - Hàng hóa dạng nhão, keo sệt.  - Hàng hóa dạng nhão có trong các bình phun. | - Khối lượng tịnh hoặc thể tích thực.  - Khối lượng tịnh gồm cả chất nhão và chất tạo áp lực phun. |
| 3 | - Hàng hóa dạng lỏng.  - Hàng hóa dạng lỏng trong các bình phun. | - Thể tích thực *(quy đổi về 20 °C).*  - Thể tích thực *(quy đổi về 20 °C)* gồm cả chất lỏng và chất tạo áp lực phun. |
| 4 | Thuốc dùng cho người; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật:  - Dạng viên;  - Dạng bột;  - Dạng lỏng;  - Thuốc kích dục cho cá đẻ. | - Số lượng viên, khối lượng 1 viên.  - Khối lượng tịnh.  - Thể tích thực.  - Đơn vị Quốc tế UI hoặc IU.  - Số bào tử. |
| 5 | Giống cây trồng: Hạt giống. | - Khối lượng tịnh. |
| 6 | Giống thủy sản | - Lượng tế bào;  - Số con hoặc số cá thể;  - Khối lượng tịnh. |
| 7 | Hàng hóa là vật phẩm gồm nhiều cỡ khác nhau theo kích thước bề mặt của chúng. | Kích thước bề mặt: chiều dài và chiều rộng hoặc đường kính hoặc đường chéo. |
| 8 | Hàng hóa dạng lá xếp theo tấm. | Độ dày, diện tích hoặc (chiều dài) x (chiều rộng) của 1 tấm. |
| 9 | Hàng hóa dạng lá xếp theo cuộn. | Độ dày, chiều rộng của lá và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của 1 cuộn. |
| 10 | Hàng hóa dạng sợi, dạng thanh. | Tiết diện hoặc những thông số tương đương (những thông số có thể suy ra được tiết diện đó) và độ dài hoặc khối lượng tịnh của sợi, của thanh. |
| - Nếu sợi, thanh được tạo thành từ nhiều sợi nhỏ hơn. | - Ghi tiết diện/sợi, số lượng sợi và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của sợi hoặc thanh. |
| - Nếu sợi, thanh có vỏ bọc. | - Ghi thêm chiều dày lớp vỏ bọc. |
| 11 | Đường ống. | Đường kính ngoài và đường kính trong hoặc độ dày và chiều dài của ống. |
| 12 | Lưới tấm. | Chiều dài kéo căng, chiều ngang kéo căng hoặc số mắt lưới chiều ngang và khối lượng tịnh. |
| 13 | Máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật dụng. | Kích thước của khối sản phẩm, hàng hóa đó. |

**Phục lục III**

**QUY ĐỊNH CÁCH GHI NGÀY SẢN XUẤT, HẠN SỬ DỤNG VÀ MÓC THỜI GIAN KHÁC CỦA HÀNG HÓA***(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

**1. Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TRƯỜNG HỢP** | **CÁCH GHI** |
| 1 | Cách ghi ngày, tháng, năm đối với ngày sản xuất, hạn sử dụng, hạn bảo quản quy định tại Điều 14 Nghị định này. Giữa ngày, tháng, năm có thể dùng dấu chấm (.), dấu gạch chéo (/), dấu gạch ngang (-) hoặc dấu cách ( ).  Hàng hóa nhập khẩu mà thông tin ngày sản xuất và hạn sử dụng trên nhãn gốc được ghi bằng ký tự chữ thì doanh nghiệp có thể chú thích các ký tự chữ này trên nhãn phụ sản phẩm mà không cần phải ghi lại “NSX” và “HSD” theo ký tự số.  Ví dụ: MFG 20 Jan 2020, EXP 20 Feb 2022, trên nhãn ghi như sau: NSX, HSD xem “MFG”, “EXP” trên bao bì, Jan=01, Feb = 02... Dec =12. | - NSX: 020416  HSD: 021018; hoặc  - NSX 02 04 16  HSD 02 10 18; hoặc  - NSX: 02042016  HSD: 02102018; hoặc  - NSX: 02042016  HSD: 02 10 2018; hoặc  - NSX: 02/04/16  HSD: 02/10/18; hoặc  - NSX: 020416  HSD: 30 tháng; hoặc  - NSX: 020416 HSD: 30 tháng kể từ NSX.  - HSD: 021018 NSX 30 tháng trước HSD  - NSX: 160402 (năm/ tháng/ngày) - HSD: 181002 (năm/ tháng/ngày) |
| 2 | Trường hợp không ghi được chữ “NSX”, “HSD” cùng với chữ số chỉ ngày, tháng, năm thì phải hướng dẫn trên nhãn. | Ví dụ: ở đáy bao bì ghi thời gian sản xuất và hạn sử dụng là “020416 021018” thì trên nhãn phải ghi như sau: “Xem NSX, HSD ở đáy bao bì”. |
| 3 | Trường hợp trên nhãn ghi bằng tiếng nước ngoài NSX”, “HSD” thì phải hướng dẫn trên nhãn. | Ví dụ: Ở bao bì ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng là “MFG 020416 EXP 021018” thì trên nhãn phải ghi như sau: NSX, HSD xem “MFG” “EXP” trên bao bì. |
| 4 | Quy định ghi tháng sản xuất thì ghi số chỉ tháng và số chỉ năm. | Ví dụ: Sản xuất tháng 2 năm 2006, trên nhãn ghi là “SX 02/16” hoặc “SX 02/2016” hoặc “Sản xuất tháng 02 năm 2016”. |
| 5 | Quy định ghi năm sản xuất thì phải ghi cả 4 chữ số chỉ năm. | Sản xuất năm 2016 thì trên nhãn ghi là “Sản xuất năm 2016” hoặc “Năm sản xuất: 2016”. |
| 6 | Hạn sử dụng theo quy định tại khoản 11 Điều 3 của Nghị định 43/2017/NĐ-CP còn được thể hiện bằng: Hạn sử dụng cuối cùng (Expiration date hoặc use by dates) và hạn sử dụng tốt nhất (Best if used by dates hoặc Best before dates). | - Hạn sử dụng cuối cùng (Expiration date hoặc use by dates) ghi như hạn sử dụng và được viết tắt là “HSD” theo trường hợp 1, 2, 3 Mục này.  - Hạn sử dụng tốt nhất (Best before dates) phải ghi đầy đủ cả cụm từ là “Sử dụng tốt nhất trước...”. Việc ghi mốc thời gian sau cụm từ “Sử dụng tốt nhất trước” theo quy định tại trường hợp 1, 2 hoặc 3 Mục này. |

**2. Cách ghi mốc thời gian khác của hàng hóa**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại hàng hóa** | **Mặt hàng** | **Cách ghi** |
| 1 | Lương thực | Nông sản, ngũ cốc. | Vụ thu hoạch hoặc ngày bao gói. |
| 2 | Thực phẩm | Thực phẩm đông lạnh nhập khẩu. | Ngày sản xuất là ngày cấp đông lần đầu tiên của sản phẩm.  Hạn sử dụng là ngày được nhà sản xuất tại nước xuất khẩu ghi trên bao bì hàng hóa xuất khẩu. |
| 3 | Thuốc dùng cho người | Thuốc dùng cho người. | Ngày bắt đầu sản xuất. |
|  |  | Nếu là thuốc pha chế theo đơn. | Ghi thêm ngày pha chế. |
| 4 | Thuốc bảo vệ thực vật | Thuốc bảo vệ thực vật. | Ngày sản xuất. |
| 5 | Giống cây trồng; giống vật nuôi | Giống cây trồng, vật nuôi. | Ngày xuất xưởng hoặc ngày xuất bán. |
| 6 | Các sản phẩm từ dầu mỏ | Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác. | Ngày kiểm tra xuất xưởng. |

**Phụ lục IV**

**CÁCH GHI THÀNH PHẦN, THÀNH PHẦN ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HÓA**

*(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

**1. Cách ghi thành phần, thành phần định lượng thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường hợp** | **Cách ghi** |
| 1 | Lượng nước đưa thêm vào làm nguyên liệu để sản xuất, chế biến và tồn tại trong sản phẩm, hàng hóa (không áp dụng trong trường hợp nước được sử dụng làm dung môi để mạ băng, bảo quản sản phẩm, được bỏ đi sau khi sử dụng sản phẩm.) | Ghi là một thành phần của hàng hóa đó. |
| 2 | Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng. | Ví dụ: Trên nhãn ghi riêng cụm từ “Hàm lượng Can xi cao” thì phải ghi hàm lượng Can xi là bao nhiêu. |
| 3 | Đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hóa và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng. | Ví dụ: Hàng hóa có tên ghi trên nhãn là chậu nhựa, giày da, chiếu trúc, ghế sắt, khăn giấy, đệm cao su, bình sứ thì không phải ghi thành phần và thành phần định lượng. |

**2. Cách ghi khác về thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại hàng hóa** | **Mặt hàng** | **Cách ghi** |
| Thức ăn thủy sản | Thức ăn hỗn hợp | Thành phần định lượng gồm: Độ ẩm; Protein thô; Béo thô; Xơ thô; Phot pho tổng số; Lysine tổng số; Chất bảo bảo quản nếu có: Ethoxyquin, Dibutylhydroxytoluene, BHT (Butylated hydroxyl toluene), BHA (Butylated hydroxyl Anisole). |
| Thức ăn hỗn hợp cho động vật cảnh | Thành phần định lượng tối thiểu gồm: Độ ẩm; Protein thô; Béo thô; Xơ thô. |
| Thức ăn bổ sung | Thành phần định lượng, cụ thể cho từng loại:  - Hỗn hợp khoáng, vitamin, axít amin: Vitamin, khoáng đơn, axit amin.  - Chế phẩm vi sinh vật: Loài vi sinh vật.  - Chế phẩm chiết xuất từ thực vật, động vật, vi sinh vật, nấm: Hoạt chất chính từ (ghi kèm tên loài sinh vật được sử dụng để sản xuất). |
| Thức ăn tươi sống | Thành phần định lượng: Tên loài sử dụng làm thức ăn. |
| Phụ gia thực phẩm | Chất phụ gia thực phẩm. Nếu phụ gia thực phẩm có hai hoặc nhiều chất phụ gia trong cùng 1 bao gói. | Liệt kê đầy đủ theo thứ tự tỷ lệ khối lượng của chúng trong bao gói. |
| Thức ăn chăn nuôi | - Nếu có bổ sung chất phi dinh dưỡng để phòng bệnh.  - Nếu là thức ăn tổng hợp.  - Nếu là thức ăn bổ sung. | Thành phần định lượng chính.  - Ghi thêm thành phần chất phi dinh dưỡng.  - Ghi thêm hàm lượng protein, lipit, tro, xơ, độ ẩm, độ hòa tan.  - Ghi thêm hàm lượng các chất bổ sung. |
| Dược liệu | Dược liệu. | Khối lượng của dược liệu. |
| Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y | Thuốc thú y. | Thành phần, thành phần định lượng hoạt chất. |
| Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản | Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản | Thành phần định lượng, cụ thể cho từng loại:  - Hoá chất: Công thức hóa học, công thức cấu tạo hoặc theo Danh mục tên hoá chất được phép sử dụng.  - Hỗn hợp khoáng, vitamin, axít amin: Vitamin, khoáng đơn, axit amin.  - Chế phẩm vi sinh vật: Loài vi sinh vật.  - Chế phẩm chiết xuất từ thực vật, động vật, vi sinh vật, nấm: Hoạt chất chính từ (ghi kèm tên loài sinh vật được sử dụng để sản xuất). |
| Thuốc thú y thủy sản | Thuốc thú y thủy sản | Công thức cấu tạo hoặc thành phần cấu tạo. |
| Thuốc bảo vệ thực vật | Thuốc bảo vệ thực vật. | Thành phần định lượng các loại hoạt chất, hàm lượng dung môi (nếu làm thay đổi độ độc của thuốc). |
| Sản phẩm dệt, may, da giày | Hàng may mặc.  - Nếu có nhiều lớp. | Thành phần định lượng chính của vật liệu.  - Ghi thành phần định lượng chính của từng lớp. |
| Đồ gỗ | - Gỗ xẻ cùng một loài cây.  - Gỗ xẻ từ nhiều loài cây. | - Tên khoa học của loài gỗ.  - Nhóm gỗ. |
| Sản phẩm gỗ dân dụng. | Tên gỗ. |
| Sản phẩm luyện kim | - Thép.  - Kim loại.  - Quặng. | - Mác thép.  - Loại, độ tinh khiết (% kim loại).  - Hàm lượng quặng (% khối lượng). |
| Các sản phẩm từ dầu mỏ | Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác. | Thành phần khí (% thể tích). |
| Hóa chất | Hóa chất. | Công thức hóa học, công thức cấu tạo, thành phần định lượng. |
| Hóa chất chứa trong bình chịu áp lực. | Ghi thêm dung lượng nạp. |
| Phân bón | Phân bón. | Thành phần định lượng. |

**Phụ lục V**

**CÁCH GHI KHÁC VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT, THÔNG TIN, CẢNH BÁO VỆ SINH, AN TOÀN CỦA HÀNG HÓA**

*(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại hàng hóa** | **Mặt hàng** | **Cách ghi** |
| Thức ăn thủy sản; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản | Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. | - Ghi cụm từ “Chỉ dùng trong nuôi trồng thủy sản”;  - Thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch: ghi cụ thể số ngày ngừng sử dụng trước khi thu hoạch để đảm bảo quy định về an toàn thực phẩm đối với thủy sản nuôi. |
| Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thuốc thú y | Thuốc thú y. | Tác dụng chính, tác dụng phụ, số đăng ký, số lô sản xuất và cụm từ “Chỉ dùng cho thú y”. |
| - Nếu là thuốc độc bảng A. | - Ghi thêm cụm từ (chữ màu đen): “Không dùng quá liều quy định”. |
| - Nếu là thuốc độc bảng B. | - Ghi thêm cụm từ (chữ màu đỏ): “Không dùng quá liều quy định”. |
| - Nếu là thuốc dùng ngoài da. | - Ghi thêm cụm từ: “Chỉ được dùng ngoài da”. |
| Thuốc bảo vệ thực vật | Thuốc bảo vệ thực vật. | Số đăng ký sử dụng, số KCS, thông tin về độc tố, cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng nhiễm độc, chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc. |
| Giống vật nuôi; giống thủy sản | Giống thủy sinh. | Chiều dài, đường kính thân chính, giai đoạn phát triển. |
| Giống vật nuôi. | Cấp giống, chỉ tiêu năng suất, đặc trưng cho giống. |
| - Nếu là gia cầm hưởng trứng. | - Ghi thêm năng suất trứng/năm. |
| - Nếu là gia cầm hướng thịt. | - Ghi thêm khối lượng đạt được/đơn vị thời gian. |
| - Nếu là giống lợn thịt. | - Ghi thêm khả năng tăng trọng, mức độ tiêu tốn thức ăn, độ dầy mỡ lưng. |
| - Nếu là lợn nái. | - Ghi thêm số con đẻ ra/lứa, số lứa/năm. |
| Giống động vật thủy sản: |  |
| - Giống thủy sản để nuôi thương phẩm; | - Số ngày tuổi, chiều dài con giống hoặc loại post (áp dụng đối với tôm giống). |
| - Trứng Artermia. | - Số lượng trứng/g, tỷ lệ nở con (%) |
| - Giống thủy sản bố mẹ. | - Khối lượng, giai đoạn phát dục. |
| Sản phẩm luyện kim | - Hợp kim. | - Chỉ tiêu đặc trưng để phân biệt, có tính chất quyết định tới mục đích sử dụng. |
| Dụng cụ đánh bắt thủy sản | - Lưới đánh bắt thủy sản. | - Màu sắc, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), kích thước mắt lưới. |
| - Sợi và dây dùng đánh bắt thủy sản. | - Đường kính, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), độ săn (vòng xoắn/m). |
| Hóa chất | Hóa chất. | Chỉ tiêu chất lượng đặc trưng. |
| - Nếu là hóa chất dễ cháy, nổ, độc hại, ăn mòn. | - Ghi thêm cảnh báo tương ứng. |
| - Nếu là hóa chất chứa trong bình chịu áp lực. | - Ghi thêm số hiệu bình, dung lượng nạp, người nạp, cảnh báo nguy hại. |
| Vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp. | Các chỉ tiêu chất lượng chính và khả năng sử dụng trong hoạt động công nghiệp. |

**Phụ lục VI**

**CÁC BIỂU MẪU**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2025/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 1 | Hồ sơ đánh giá rủi ro sản phẩm, hàng hóa |
| Mẫu số 2 | Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu |
| Mẫu số 3 | Phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu |
| Mẫu số 4 | Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu |
| Mẫu số 5 | Đơn đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia |
| Mẫu số 6 | Đơn đăng ký sử dụng mã số mã vạch |
| Mẫu số 7 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch |
| Mẫu số 8 | Quyết định cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch |
| Mẫu số 9 | Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp |
| Mẫu số 10 | Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia đánh giá |
| Mẫu số 11 | Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình thử nghiệm, chứng nhận, xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận |
| Mẫu số 12 | Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định |
| Mẫu số 13 | Quyết định chỉ định |
| Mẫu số 14 | Đơn đăng ký thay đổi/bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định |
| Mẫu số 15 | Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định |
| Mẫu số 16 | Báo cáo tình hình hoạt động đánh giá sự phù hợp |

**Mẫu số 01**

**MẪU HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ RỦI RO SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**(Áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 31010/ISO/IEC 31010)**

1. Thông tin chung về sản phẩm, hàng hóa

- Tên sản phẩm, hàng hóa: ..........................................................

- Mã số HS (nếu có): .................................................................

- Lĩnh vực quản lý: .......................................................................

- Bộ quản lý ngành, lĩnh vực: ......................................................

- Phạm vi sử dụng sản phẩm, hàng hóa: ........................................

2. Thuyết minh lý do đánh giá rủi ro

- Tình hình sản xuất, lưu thông và tiêu dùng sản phẩm trong nước và quốc tế

- Các sự cố, vi phạm, thu hồi sản phẩm có liên quan (nếu có)

- Mục tiêu, yêu cầu quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa

3. Phân tích rủi ro theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 31010

3.1. Nhận diện các nguy cơ

- Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người

- Nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường

- Nguy cơ gian lận, giả mạo trong chuỗi cung ứng

3.2. Đánh giá khả năng xảy ra

- Lịch sử sự cố và tần suất vi phạm

- Khả năng lan rộng và tái diễn

3.3. Đánh giá mức độ hậu quả

- Mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, kinh tế – xã hội

- Số người, khu vực hoặc quy mô có thể bị ảnh hưởng

4. Thông tin cảnh báo quốc tế và trong nước

- Nguồn cảnh báo: .................................................................

- Tổ chức, quốc gia cảnh báo: ................................................

- Nội dung và mức độ cảnh báo: .............................................

- Biện pháp đã được áp dụng ở nước ngoài (nếu có): ...............

5. Đánh giá khả năng kiểm soát trong chuỗi cung ứng

- Độ minh bạch chuỗi cung ứng: Cao / Trung bình / Thấp

- Khả năng truy xuất nguồn gốc: Có / Không

- Tỷ lệ sản phẩm vi phạm hoặc bị thu hồi: .....................

- Đánh giá mức độ giám sát chất lượng hiện có: ...................

6. Phân loại rủi ro và kiến nghị quản lý

|  |  |
| --- | --- |
| Nội dung đánh giá | Kết quả |
| Mức độ rủi ro  Căn cứ phân loại  Kiến nghị biện pháp quản lý | □ Thấp  □ Trung bình  □ Cao  □ Áp dụng QCVN  □ Kiểm tra tăng cường  □ Truy xuất nguồn gốc bắt buộc □ ... |

7. Tài liệu kèm theo

- Báo cáo thử nghiệm, đánh giá chất lượng

- Tài liệu khoa học, tiêu chuẩn quốc tế liên quan

- Thống kê thu hồi, sự cố sản phẩm (nếu có)

- Biên bản họp hội đồng chuyên gia hoặc ý kiến góp ý

8. Cơ quan lập hồ sơ đánh giá rủi ro

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/UBND tỉnh, thành phố;  - Bộ KH&CN, Ủy ban TĐC Quốc gia (để biết);  - Tên tổ chức liên quan (để biết);  - Lưu VT,.... | **THỦ TRƯỞNG**  *(cơ quan thực hiện đánh giá rủi ro*  *của sản phẩm, hàng hóa)* |

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐĂNG KÝ KIỂM TRA****NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

Kính gửi ……………. (*tên cơ quan kiểm tra*) ..............................

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: ..........................................................................................

Địa chỉ: .......................................................................................................

Điện thoại: ……………………………. Fax: ....................................................

Đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại | Đặc tính kỹ thuật | Xuất xứ, Nhà sản xuất | Khối lượng/ số lượng | Cửa khẩu nhập | Thời gian nhập khẩu |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

Địa chỉ tập kết hàng hóa: .............................................................................

Hồ sơ nhập khẩu gồm: .......................................................................................

Hợp đồng (Contract) số: ...................................................................................

- Danh mục hàng hóa (Packing list):..................................................................

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu: …………… do ……….. Tổ chức……………... cấp ngày: …./…/… tại:……………………

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (nếu có) số: ………………..…………..... do Tổ chức chứng nhận:……………..cấp ngày:  ….. /….../..… tại:......................

- Hóa đơn (Invoice) số: ...........................................................................................

- Vận đơn (Bill of Lading) số: ................................................................................

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: ...........................................................................

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số: .........................................................

- Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có): ...............................................

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa, mẫu nhãn hàng nhập khẩu, nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cam kết chấtlượng lô hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật ....... và tiêu chuẩn công bố áp dụng …………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày ... tháng … năm ..... **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA** | *….….* ngày ... tháng … *năm 20…..* **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU** |

**Mẫu số 3**

|  |  |
| --- | --- |
| (TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN) **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:...../(CQKT) | *…., ngày … tháng … năm 20…* |

**PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ****ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HẠNG MỤC KIỂM TRA** | **Có/Không** | | **Ghi chú** |
| **Có** | **Không** |
| 1 | Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu. | □ | □ |  |
| 2 | Hợp đồng (Contract) (bản sao). | □ | □ |  |
| 3 | Danh mục hàng hóa (Packing list) kèm theo hợp đồng (bản sao). | □ | □ |  |
| 4 | Bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng | □ | □ |  |
|  | 4.1. Giấy chứng nhận hợp quy | □ | □ |  |
|  | 4.2. Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng | □ | □ |  |
|  | 4.3. Giấy giám định chất lượng lô hàng | □ | □ |  |
|  | 4.4. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng | □ | □ |  |
| 5 | Hóa đơn (Invoice) | □ | □ |  |
| 6 | Vận đơn (Bill of Lading) | □ | □ |  |
| 7 | Tờ khai hàng hóa nhập khẩu | □ | □ |  |
| 8 | Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O-Certificate of Origin) | □ | □ |  |
| 9 | Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa | □ | □ |  |
| 10 | Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS | □ | □ |  |
| 11 | Mẫu nhãn hàng nhập khẩu đã được gắn dấu hợp quy | □ | □ |  |
| 12 | Nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định). | □ | □ |  |

**KẾT LUẬN**

□ Hồ sơ đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.

□ Hồ sơ không đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung cácmục:……….trong thời gian 15 ngày. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra cácbước tiếp theo theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  **KIỂM TRA HỒ SƠ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 4**

|  |  |
| --- | --- |
| (TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN) **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:/TB-……… | *…., ngày … tháng … năm 20…* |

**THÔNG BÁO**

**Kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại** | **Đặc tính kỹthuật** | **Xuất xứ, Nhà sản xuất** | **Khối lượng/số lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

- Cửa khẩu nhập: ....................................................................................................

- Thời gian nhập khẩu: ...........................................................................................

- Thuộc lô hàng có các chứng từ sau:

+ Hợp đồng số: .......................................................................................................

+ Danh mục hàng hóa số: .......................................................................................

+ Hóa đơn số: .........................................................................................................

+ Vận đơn số: .........................................................................................................

+ Tờ khai hàng nhập khẩu số: ................................................................................

+ Giấy chứng nhận xuất xứ số (C/O): ....................................................................

+ Giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .................................................................................................

- Giấy đăng ký kiểm tra số: …………………...….. ngày … tháng … năm 20…..

- Căn cứ kiểm tra:

+ Tiêu chuẩn công bố áp dụng: ..............................................................................

+ Quy chuẩn kỹ thuật: ............................................................................................

+ Quy định khác: ....................................................................................................

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận/giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu số: ………….… do tổ chức ……………… cấp ngày: … / … / …… tại: ...............................................................

**KẾT QUẢ KIỂM TRA**

Ghi một trong các nội dung:

Đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu

Hoặc Không đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu thì nêu lý do và các yêu cầu khác nếu có

Hoặc Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ

Hoặc Lô hàng đề nghị đánh giá sự phù hợp lại tại …….

Hoặc Lô hàng chờ cơ quan kiểm tra tiến hành lấy mẫu và thử nghiệm.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tổ chức, cá nhân nhập khẩu; - Hải quan cửa khẩu; - Lưu: VT, (Viết tắt tên CQKT). | **CƠ QUAN KIỂM TRA** |

**Mẫu số 5**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM DỰ****GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA NĂM ………..**

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp:

Tên giao dịch: .........................................................................................................

Tên tiếng Anh: ........................................................................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: ...........................................................................................

Điện thoại:…………………….….. Fax:..........................................................

Email:……………………………….. Website:...................................................

Mã số thuế:..............................................................................................................

Số tài khoản: ...........................................................................................................

Tại Ngân hàng: .......................................................................................................

3. Họ và tên Thủ trưởng tổ chức, doanh nghiệp: ....................................................

Điện thoại:……………………………..; di động: .................................................

Fax:……………………………………   Email: ...................................................

4. Họ và tên tổ chức, cá nhân liên hệ: .....................................................................................

Chức vụ:………………………………… Đơn vị: ................................................

Điện thoại:……………………………….; di động: ..............................................

Fax:………………………………………Email: ..................................................

5. Lĩnh vực hoạt động chính:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

6. Nếu tổ chức, doanh nghiệp trực thuộc một tổ chức, doanh nghiệp khác, xin cung cấp các thông tin sau:

Tên tổ chức, doanh nghiệp mà đơn vị trực thuộc: ..................................................

Địa chỉ: ...................................................................................................................

Điện thoại:………………………….….. Fax:........................................................

Email:………………………………….. Website:.................................................

7. Số lượng nhân viên chính thức trong 3 năm gần nhất, kể cả năm tham dự (có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên):

Năm 20……………….

Năm 20…………………

Năm 20………………

8. Các năm đạt Giải thưởng Chất lượng Việt Nam/Giải thưởng Chất lượng Quốc gia: ..........................................................................................................................

9. Doanh thu trong 3 năm gần nhất, kể cả năm tham dự:

Năm 20………………. triệu VNĐ

Năm 20……………… triệu VNĐ

Năm 20………………. triệu VNĐ (ước tính của năm tham dự)

10. Các địa điểm sản xuất, kinh doanh chính:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

11. Các hệ thống quản lý đang áp dụng:

ISO 9001 □ ISO 14001 □ ISO 22000 □ GMP □ HACCP □

ISO 17025 □ SA 8000/ISO 26000 □ ISO 45001 □ ISO 27001 □

Khác:........................................................................................................................

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên là hoàn toàn chính xác.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày……. tháng…….. năm…………..* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 6**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*.........., ngày.....tháng.....năm.....*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH[[1]](#footnote-1)**

**Thông tin tổ chức:**

Tên bằng tiếng Việt\*: …………………………………….……………....………

Tên bằng tiếng Anh (hoặc tiếng Việt không dấu): ……………………...….……..

Số Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận

đăng ký đầu tư\*: ………...................................................................................................

Ngày cấp\*: …………………………...…. Cơ quan cấp\*: ……………….............….…

Địa chỉ\*: ……………………………………………………………………..…......

Điện thoại\*: …………………………………… Email: …………………...

**Đăng ký trích nợ tự động** (Điền 🗸 vào ô trống):

🗆 Qua tài khoản 🗆 Qua ví điện tử

🗆 Qua thẻ ngân hàng 🗆 Khác *(Other)*:...................

**Lĩnh vực hoạt động** (Điền 🗸 vào ô trống):

🗆 Sản xuất 🗆 Thương mại 🗆 Bán lẻ

🗆 Dịch vụ 🗆 Khác:

**Chúng tôi xin đăng ký sử dụng** **loại mã**\* (Điền 🗸 vào ô trống):

|  |  |
| --- | --- |
| 🗆 Tiền tố mã doanh nghiệp  *(GS1 Company Prefix GCP)* | 🗆 Mã doanh nghiệp GS1 loại 12 số (GCP-12) |
| 🗆 Mã doanh nghiệp GS1 loại 10 số (GCP-10) |
| 🗆 Mã doanh nghiệp GS1 loại 9 số (GCP-9) |
| 🗆 Mã doanh nghiệp GS1 loại 8 số (GCP-8)[[2]](#footnote-2) |
| 🗆 Mã địa điểm toàn cầu GLN[[3]](#footnote-3) (*Global Location Number*) | 🗆 Dành cho địa điểm vật lý (Physical location) |
| 🗆 Dành cho địa điểm số (Digital location) |
| 🗆 Dành cho pháp nhân (Legal entity) |
| 🗆 Dành cho đơn vị chức năng (Functional entity) |
| 🗆 Mã thương phẩm toàn cầu 8 chữ số EAN-8 (GTIN-8)3 | |

**Đại diện tổ chức** \*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chức danh** | **Họ và tên** | **Chức vụ,**  **đơn vị** | **Điện thoại** | **Hòm thư điện tử (Email)** |
| Đại diện có thẩm quyền |  |  |  |  |
| Tổ chức, cá nhân liên lạc chính |  |  |  |  |

Chúng tôi cam đoan thông tin kê khai trên là đúng và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan đến mã số, mã vạch, các quy định về phí và các điều khoản sau đây:

* + - Chỉ sử dụng mã số đã được cấp cho các sản phẩm, dịch vụ của mình;
    - Thực hiện đúng các quy định về nộp phí và nộp phí duy trì theo quy định của pháp luật;
    - Khi vì lý do nào đó (bị giải thể, phá sản, v.v…) không còn nhu cầu sử dụng mã số đã được cấp, chúng tôi sẽ thông báo bằng văn bản cho Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia trong thời gian 01 tháng kể từ ngày giải thể hoặc phá sản;
    - Nếu đổi tên, tư cách pháp nhân hoặc địa chỉ, chúng tôi sẽ thông báo cho Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia trong thời gian 01 tháng kể từ ngày có thay đổi để làm thủ tục đổi giấy chứng nhận./.

|  |
| --- |
| *..., ngày… tháng... năm...*  **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**1. Danh mục địa điểm cần đăng ký mã địa điểm toàn cầu GLN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại mã GLN[[4]](#footnote-4)** | **Tên/Mô tả** | **Địa chỉ** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**2. Danh mục mã thương phẩm toàn cầu 8 chữ số EAN-8 (GTIN-8) cần đăng ký**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm** | **Mô tả sản phẩm** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Mẫu số 7**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **(TÊN TỔ CHỨC SỬ DỤNG MSMV)** | | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |
| Số: ........................................  V/v cấp lại Giấy chứng nhận  quyền sử dụng MSMV | *............, ngày ........ tháng ......năm .......* | |

Kính gửi: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

Ngày...... tháng...... năm......, chúng tôi đã được Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch* số: (B/N) ................. và được sử dụng mã số doanh nghiệp là: ...............

Hiện nay, do........*(nêu lý do thay đổi).*........, nên kính đề nghị Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch và cho phép cơ sở duy trì sử dụng mã số đã được cấp: 893..........................

Hồ sơ gửi kèm gồm:

1. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập.

2. Giấy chứng nhận đã được cấp.

3. Bản đăng ký sử dụng mã số mã vạch đã điền các thông tin thay đổi.

Chúng tôi xin chấp hành đầy đủ mọi quy định liên quan đến việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch hiện hành.

**Đại diện của Tổ chức sử dụng MSMV**

(*Ký tên và đóng dấu*)

**Mẫu số 8**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số: /QĐ-BKHCN | *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp quyền sử dụng mã số mã vạch**

**BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 18 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số .... ngày .... tháng .... năm .... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Theo đề nghị của......*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp quyền sử dụng mã số mã vạch cho các tổ chức sử dụng mã số, mã vạch.

Tên tổ chức, địa chỉ, mã số doanh nghiệp GS1 được ban hành tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** ..... (*Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ*).... và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **BỘ TRƯỞNG** |
| - Như Điều 3;  - Lưu: VT, ...... |  |
|  |  |

**Phụ lục**

**DANH SÁCH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP**

**QUYỀN SỬ DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày ...... tháng ...... năm..... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã định danh cá nhân, tổ chức** | **Tên cá nhân, tổ chức** | **Địa chỉ** | **Mã GS1** | **Ngày hết hạn** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 9**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH**

**HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

Kính gửi: *..............(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, UBND tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)*

1. Tên tổ chức:.........………..........................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: ………………………………………………................

Điện thoại:…………..... Fax: ………………. E-mail: …………..............

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng đầu tưsố: .............. cơ quan cấp: ........... cấp ngày ..............…. tại .................

4. Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm/chứng nhận/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận số .............. cơ quan cấp: .................... cấp ngày ......…....................….

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

6. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện để được đăng ký chỉ định thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường (nêu cụ thể tên sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng)**[[5]](#footnote-5)**.

Đề nghị *(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)* xem xét để chỉ định *(tên tổ chức)* được hoạt động thử nghiệm/chứng nhận/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nêu trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

**Mẫu số 10**

***TÊN TỔ CHỨC :.......***

**DANH SÁCH THỬ NGHIỆM VIÊN/CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ**[[6]](#footnote-6)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chứng chỉ đào tạo chuyên môn** | **Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý** | **Kinh nghiệm công tác**  (ghi số năm) | **Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp**  (ghi số cuộc) | **Loại hợp đồng lao động đã ký** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |

(*tên tổ chức*).... gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của thử nghiệm viên/chuyên gia đánh giá đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai.

*........., ngày........tháng......năm.....*

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

**Mẫu số 11**

***TÊN TỔ CHỨC  :......***

**DANH MỤC TÀI LIỆU KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN VÀ QUY TRÌNH,**

**THỦ TỤC THỬ NGHIỆM/CHỨNG NHẬN/XÁC NHẬN GIÁ TRỊ**

**SỬ DỤNG/KIỂM TRA XÁC NHẬN[[7]](#footnote-7)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tài liệu** | **Mã số** | **Hiệu lực từ** | **Cơ quan ban hành** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  |  |
| 10 |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |

(*tên tổ chức*).... gửi kèm theo quy trình, thủ tục thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đã được phê duyệt và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai..

*........., ngày........tháng......năm.....*

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

**Mẫu số 12**

***TÊN TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM:........***

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ**

**PHỤC VỤ THỬ NGHIỆM[[8]](#footnote-8)**

**1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên máy móc, thiết bị, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính** | **Năm sản xuất, nước sản xuất** | **Năm đưa vào sử dụng và tình trạng thiết bị** | **Ngày kiểm định/hiệu chuẩn** | **Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |

**2. Trang thiết bị khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thiết bị** | **Đặc trưng kỹ thuật** | **Ngày đưa vào sử dụng** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

..........(*tên tổ chức thử nghiệm*).... gửi kèm theo giấy chứng nhận kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm của thiết bị và cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai.

*........., ngày........tháng......năm.....*

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

**Mẫu số 13**

|  |  |
| --- | --- |
| (Tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)  *(Tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)* | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| ....( *Số quyết định).....* | *.........., ngày.........tháng........năm.......* |
|  |  |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận**

**/xác nhận giá trị sử dụng** ([[9]](#footnote-9))

*....(Chức danh tổ chức, cá nhân ký quyết định)…*

*....(Tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực giao nhiệm vụ)…*

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ..... ( *tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/UBND tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ*);

Căn cứ Nghị định số ...../2025/NĐ-CP ngày......tháng.....năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ công văn/Quyết định số........ngày......tháng......năm...... của ....(*tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố*) hướng dẫn cụ thể về điều kiện hoạt động thử nghiệm /chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng và các điều kiện về năng lực quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật (nếu có);

Theo đề nghị của....................... (*tên đơn vị thuộc cơ quan đầu mối được giao nhiệm vụ thẩm xét hồ sơ đăng ký chỉ định*),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Chỉ định ..................... (*tên tổ chức đánh giá sự phù hợp/tổ chứcthử nghiệm kiểm chứng*) thuộc................ (*tên đơn vị chủ quản, nếu có*) (địa chỉ, điện thoại, fax, email) thực hiện việc thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng...... (*tên lĩnh vực sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường được chỉ định*) phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật..... (*tên quy chuẩn kỹ thuật, số hiệu*) do .... (*tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật*).

**Điều 2**. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là ..... năm, kể từ ngày ký.

**Điều 3**. ....(*Tên tổ chức* *đánh giá sự phù hợp)*.... có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

**Điều 4.** ....(*Tên tổ chức* *đánh giá sự phù hợp)*.... và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - …*Tên tổ chức tại Điều 1…*;  - Tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW chỉ định cơ quan đầu mối (để b/c);  - Bộ KH&CN, Ủy ban TĐC Quốc gia (để biết);  - Tên tổ chức liên quan (để biết);  - Lưu VT,.... | **THỦ TRƯỞNG**  *(cơ quan ban hành*  *quyết định chỉ định)* |

**Mẫu số 14**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI/BỔ SUNG**

**PHẠM VI/LĨNH VỰC ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH**

Kính gửi: *.....(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)*

1. Tên tổ chức: ............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: ………………………………………….......................

Điện thoại:…………..... Fax: ………………. E-mail: …………..............

3. Đã được chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng theo Quyết định số:......... ngày..../..../.20.. của ...(*tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ*).

4. Hoạt động chỉ định thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đề nghị thay đổi/bổ sung (nêu cụ thể tên sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng).

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị *(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)* xem xét để chỉ định *(tên tổ chức)* được thay đổi/bổ sung hoạt động thử nghiệm/thử nghiệm kiểm chứng/giám định/kiểm định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

***Ghi chú:*** Đăng ký chỉ định thay đổi/bổ sung lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó.

**Mẫu số 15**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH**

Kính gửi: ............................................................................................

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………........................

Điện thoại:…………..... Fax: …………. E-mail: …………......................

3. Đã được chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng theo Quyết định số:......... ngày..../..../.20.. của ...(*tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ*).

4. Lý do đề nghị cấp lại Quyết định chỉ định thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng:............................

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị *(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)* xem xét cấp lại Quyết định chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng cho ........*(tên tổ chức)*.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

***Ghi chú:*** Đề nghị cấp lại Quyết định chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó.

**Mẫu số 16**

|  |  |
| --- | --- |
| *(Tên cơ quan chủ quản)*  *(Tên tổ chức thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng được chỉ định)* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *......, ngày…… tháng ……. năm 20….* |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

(Từ ngày.... /..../ 20... đến ngày.... /..../20....)

Kính gửi: *.....(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)....*

1. Tên tổ chứcthử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng được chỉ định: ...........................................................................................................

2. Địa chỉ:.....................................................................................................................

3. Điện thoại:..........................Fax:..............................E-mail:.....................................

4. Tình hình hoạt động

………..(*tên tổ chức đánh giá sự phù hợp/tổ chức kiểm tra xác nhận/tổ chức xác nhận giá trị sử dụng*) báo cáo tình hình hoạt động đánh giá sự phù hợp được chỉ định từ ngày... /..../ 20... đến ngày.... /..../ 20... như sau:

a) Hoạt động thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng trong kỳ báo cáo:

- Tên lĩnh vực chuyên ngành

- Số lượng, nội dung công việc đã tiến hành đánh giá sự phù hợp

- ....

b) Đơn vị có giấy thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đã bị thu hồi hoặc hết hạn (nếu có) trong kỳ báo cáo

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị** | **Địa chỉ**  *(ghi địa danh tỉnh /thành phố)* | **Lĩnh vực /đối tượng** | **Tên quy chuẩn kỹ thuật** | **Thời gian /hiệu lực của giấy thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng** *(ghi năm hết hiệu lực)* | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |

5. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

……..(*tên tổ chức thử nghiệm/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng được chỉ định)* báo cáo để *.....(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)....* biết./.

**Tổ chức đánh giá sự phù hợp**

*(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)*

1. \* Trường thông tin bắt buộc kê khai.

   Các thông tin kê khai có thể được cập nhật phù hợp với yêu cầu của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1. [↑](#footnote-ref-1)
2. Chỉ cấp theo khuyến cáo của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1. [↑](#footnote-ref-2)
3. Danh mục mã địa điểm, thương phẩm gửi kèm. [↑](#footnote-ref-3)
4. Loại mã GLN bao gồm: Địa điểm vật lý (Physical location)/Địa điểm số (Digital location)/Pháp nhân (Legal entity)/Đơn vị chức năng (Functional entity) [↑](#footnote-ref-4)
5. Đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp nào thì ghi hoạt động đó (ví dụ: Đăng ký chỉ định chứng nhận thì ghi chỉ định thực hiện hoạt động chứng nhận) [↑](#footnote-ref-5)
6. Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó [↑](#footnote-ref-6)
7. Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó [↑](#footnote-ref-7)
8. Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó [↑](#footnote-ref-8)
9. Chỉ định loại hình tổ chức nào thì ghi tên tổ chức đó (ví dụ, chỉ định hoạt động thử nghiệm thì ghi chỉ định tổ chức thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-9)